

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM VÀ CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM KHUYẾN CÁO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ ĐỌC KỸ CÁC THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY VÀ QUY CHẾ ĐẤU GIÁ TRƯỚC KHI ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẤU GIÁ.

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 2 Phan Chu Trinh - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 3936.0750 Fax: (84.4) 3934.7818

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 120 Phố Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3825.5618 Fax: (84-4) 3825.6856

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Trụ sở chính : Số 8 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3928.8080 Fax: (84-4) 3928.9888

Chi nhánh Tp.HCM : Số 233 Đồng Khởi – Q.1 – Tp. HCM

Điện thoại: (84-8) 3914.1993 Fax: (84-8) 3914.1991



Tháng 02 năm 2014

MỤC LỤC

I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VỀ ĐỢT CHÀO BÁN.....	5
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG	6
1. BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY	6
2. ĐẠI DIỆN CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY	7
3. ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN.....	7
III. TÓM TẮT THÔNG TIN VỀ ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ.....	7
IV. DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	10
V. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.....	11
1. Rủi ro về kinh tế	11
2. Rủi ro pháp luật	11
3. Rủi ro đặc thù	12
4. Rủi ro của đợt chào bán	12
5. Rủi ro khác.....	12
VI. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN:	13
1. Tổ chức chào bán và thông tin về cổ phần chào bán.	13
2. Công bố thông tin và tổ chức đăng ký mua cổ phần.....	13
VII. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA.....	15
1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty mẹ - Tổng công ty	15
2. Tên, địa chỉ trụ sở chính Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam.....	15
3. Hình thức sở hữu	16
4. Ngành nghề kinh doanh.....	16
5. Cơ cấu tổ chức	20
6. Sản phẩm, dịch vụ chủ yếu.....	25
7. Tình hình lao động của doanh nghiệp	25
8. Nguồn nguyên vật liệu.....	26
9. Chi phí sản xuất	27
10. Trình độ công nghệ và năng lực sản xuất.....	28
11. Tình hình nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.....	29
12. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ	29
13. Hoạt động Marketing.....	29
14. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền	30
15. Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết.....	30

16. Tình hình tài chính trong 3 năm trước khi cổ phần hóa.	31
17. Kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa.....	42
18. Vị thế của Tổng công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.....	45
19. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.....	46
VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA.....	51
1. Thông tin về doanh nghiệp sau chuyển đổi.....	51
2. Cơ cấu vốn điều lệ	56
3. Tổ chức bộ máy	57
4. Phương án sắp xếp lại lao động.....	59
5. Phương án sử dụng đất đai	59
6. Mục tiêu và định hướng phát triển công ty cổ phần.....	61
7. Kế hoạch sản xuất kinh doanh.....	62

DANH MỤC SƠ ĐỒ - BẢNG BIỂU

SƠ ĐỒ 1 SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY MẸ	21
SƠ ĐỒ 2: DỰ KIẾN MÔ HÌNH TỔ CHỨC CÔNG TY MẸ.....	58
BẢNG BIỂU 1 CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ DỰ KIẾN.....	8
BẢNG BIỂU 2: TÍNH TOÁN TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA.....	9
BẢNG BIỂU 3 DANH SÁCH CÔNG TY CON, LIÊN DOANH, LIÊN KẾT	22
BẢNG BIỂU 4: CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC QUA CÁC NĂM.....	25
BẢNG BIỂU 5: THU NHẬP BÌNH QUÂN NGƯỜI LAO ĐỘNG	26
BẢNG BIỂU 6: TỶ TRỌNG CHI PHÍ TRÊN DOANH THU THUẦN.....	27
BẢNG BIỂU 7: NHÃN HIỆU THƯƠNG MẠI	30
BẢNG BIỂU 8: CÁC HỢP ĐỒNG TIÊU BIỂU	31
BẢNG BIỂU 9 : THỰC TRẠNG VỀ TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ 2010 - 2013.....	31
BẢNG BIỂU 10: DANH SÁCH CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH.....	33
BẢNG BIỂU 11: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN ...	36
BẢNG BIỂU 12: TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	40
BẢNG BIỂU 13: TÌNH HÌNH CÔNG NỢ - CÔNG TY MẸ.....	40
BẢNG BIỂU 14: SỐ DƯ CÁC QUỸ	41
BẢNG BIỂU 15: CÁC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	42
BẢNG BIỂU 16: CÁC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ.....	43
BẢNG BIỂU 17: KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP.....	46
BẢNG BIỂU 18: CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ	56
BẢNG BIỂU 19: KẾ HOẠCH SẮP XẾP LẠI LAO ĐỘNG	59
BẢNG BIỂU 20: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH DOANH CHỦ YẾU	63
BẢNG BIỂU 21: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ.....	64

I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VỀ ĐỢT CHÀO BÁN.

- Căn cứ Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu;
- Căn cứ Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015;
- Căn cứ Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Thông tư số 38/2010/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 của Chính phủ về việc quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Căn cứ Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-BGTVT ngày 21/03/2012 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 3161/QĐ-BGTVT ngày 10/10/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam để thực hiện cổ phần hóa;
- Căn cứ Quyết định số 4378/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty Mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam để thực hiện cổ phần hóa;
- Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-BGTVT ngày 12/02/2014 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt giá khởi điểm bán cổ phần lần đầu khi thực hiện phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Căn cứ văn bản số 12439/BGTVT-QLDN ngày 19/11/2013 của Bộ Giao thông Vận tải về việc lựa chọn đơn vị tư vấn bán đấu giá cổ phần lần đầu để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Căn cứ Hợp đồng số 51/2013/BVSC-VINAMOTOR/PTV-CPH ngày 11/09/2013 giữa Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt và Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam về dịch vụ tư vấn chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN.

1. BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

- Ông Nguyễn Hải Trung Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Trưởng ban chỉ đạo;
- Ông Hoàng Anh Tuấn Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam – Phó trưởng ban;
- Ông Nguyễn Chiến Thắng Vụ trưởng - Vụ Quản lý doanh nghiệp, Bộ GTVT – Phó trưởng ban;
- Bà Đào Thanh Thảo Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính Bộ GTVT - Phó trưởng ban;
- Ông Triệu Tuyên Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Ủy viên;
- Ông Trần Phong Thủy Chủ tịch Công đoàn Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Ủy viên;
- Ông Trần Hữu Hưng Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Ủy viên;
- Ông Nguyễn Chí Công Trưởng phòng TCCB - LĐ Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Ủy viên;
- Ông Đinh Công Minh Chuyên viên chính Vụ quản lý doanh nghiệp Bộ Giao thông Vận tải - Ủy viên;
- Ông Vũ Anh Minh Phó Vụ trưởng Vụ quản lý doanh nghiệp Bộ Giao thông Vận tải - Ủy viên;
- Bà Lê Thị Mai Hương Phó trưởng phòng Cục tài chính doanh nghiệp – Bộ Tài chính - Ủy viên;
- Ông Trịnh Ngọc Thành Chuyên viên chính Vụ quản lý doanh nghiệp Bộ Giao thông Vận tải, Ủy viên.

2. ĐẠI DIỆN CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

- Ông Nguyễn Hải Trung Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Ông Hoàng Anh Tuấn Thành viên Hội đồng thành viên Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Ông Trần Hữu Hưng Thành viên Hội đồng thành viên Kế toán trưởng Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;

Chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là hoàn toàn trung thực, phù hợp với thực tế, đầy đủ theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa để nhà đầu tư có thể đánh giá về tài sản, hoạt động, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam.

3. ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN

- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.

(Theo giấy ủy quyền số 01/2014/UQ-BVSC ngày 02/01/2014 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt).

Chúng tôi đảm bảo rằng việc xây dựng và lựa chọn ngôn từ trong Bản công bố thông tin này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam cung cấp. Chúng tôi đảm bảo rằng các bước thực hiện và nội dung Bản công bố thông tin này đã tuân thủ đúng trình tự bắt buộc theo quy định của Pháp luật nhưng không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán.

III. TÓM TẮT THÔNG TIN VỀ ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ

Vốn điều lệ Công ty cổ phần	1.000.000.000.000 đồng
Số lượng cổ phần bán đấu giá	51.000.000 cổ phần
Loại cổ phần	Cổ phần phổ thông
Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phần
Giá khởi điểm	10.000 đồng/cổ phần
Số lượng cổ phần mỗi nhà đầu tư đăng ký mua tối thiểu	100 cổ phần
Số lượng cổ phần được mua tối đa với mỗi nhà đầu tư trong nước	51.000.000 cổ phần
Tổng số lượng cổ phần được mua tối đa với các nhà đầu tư nước ngoài	49.000.000 cổ phần

BẢNG BIỂU 1 CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ DỰ KIẾN

TT	Danh mục	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (đồng)
1	Cổ phần Nhà nước nắm giữ	48,50%	48.499.900	484.999.000.000
2	Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động <i>Trong đó:</i>	0,40%	400.100	4.001.000.000
	– <i>Cổ phần ưu đãi cho người lao động theo năm làm việc trong khu vực nhà nước;</i>	0,39%	390.100	3.901.000.000
	– <i>Cổ phần bán cho người lao động theo cam kết làm việc lâu dài.</i>	0,01%	10.000	100.000.000
3	Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp	0,10%	100.000	1.000.000.000
4	Cổ phần bán đấu giá công khai	51,00%	51.000.000	510.000.000.000
	Cộng	100%	100.000.000	1.000.000.000.000

1. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần

- **Đối với cổ phần ưu đãi cho người lao động theo năm làm việc trong khu vực nhà nước và Tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp:** giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Thời gian thực hiện: theo thông báo của Vinamotor sau khi có kết quả bán đấu giá cổ phần lần đầu.

- **Đối với cổ phần bán cho người lao động theo cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần:** giá bán là giá đấu thành công thấp nhất trong đợt đấu giá công khai.

Thời gian thực hiện: theo thông báo của Vinamotor sau khi có kết quả bán đấu giá cổ phần lần đầu.

- **Cổ phần bán đấu giá công khai**

Phương thức bán và thời gian thanh toán tiền mua cổ phần được quy định chi tiết tại “Quy chế bán đấu giá cổ phần Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam” do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành.

2. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

Tổng số tiền thu được từ cổ phần hoá doanh nghiệp sẽ được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa . Việc tính toán số tiền này dựa trên các giả định : giá bán cổ phiếu bằng giá khởi điểm đầu giá theo đề xuất (10.000 đồng/cổ phần), giá đầu giá thành công thấp nhất bằng giá khởi điểm và số lượng cổ phần chào bán được bán hết. Số liệu cuối cùng sẽ căn cứ theo kết quả thực tế quá trình bán cổ phần để cổ phần hóa của Vinamotor.

BẢNG BIỂU 2: TÍNH TOÁN TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA

TT	Nội dung chi tiết	ĐVT	Diễn giải	Giá trị
1	Vốn nhà nước hiện có	Đồng	QĐ phê duyệt GTDN	860.161.728.057
2	Cơ cấu vốn điều lệ	“	Dự kiến	1.000.000.000.000
a	Nhà nước 48,5%	“	Ban Chỉ đạo đề nghị	484.999.000.000
b	Cổ đông khác 51,5%	“	= Mục 2 - 2a	515.001.000.000
3	Bán phần vốn Nhà nước	“	= (mục 1- 2a)	375.162.728.057
4	Số vốn phát hành thêm	“	= (mục 2-1)	139.838.271.943
5	Số cổ phần phát hành thêm	CP	= Mục 4/10.000 đ/CP	13.983.827
6	Tổng số cổ phần phát hành (Bán bớt phần vốn nhà nước + Phát hành thêm)	CP	= mục 2b:10.000 đ/CP	51.500.100
7	Cơ cấu cổ phần phát hành	CP	= mục 6	51.500.100
a	Bán ưu đãi cho người lao động theo năm làm việc trong khu vực nhà nước	“	Danh sách kèm theo	390.100
b	Bán ưu đãi cho người lao động theo cam kết làm việc lâu dài tại doanh nghiệp		Danh sách kèm theo	10.000
c	Tổ chức công đoàn	“		100.000
d	Bán đầu giá công khai	“	= mục 7 - 7a - 7b-7c	51.000.000
8	Dự kiến giá bán	đ/CP		
a	Giá khởi điểm bán đầu giá công khai	“	Đề xuất	10.000
b	Giá bán cổ phần ưu đãi cho NLĐ theo năm làm việc trong khu vực nhà nước	“	= mục 8a x 60%	6.000

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TT	Nội dung chi tiết	ĐVT	Diễn giải	Giá trị
c	Giá bán cổ phần ưu đãi cho NLD theo cam kết làm việc lâu dài	“	= mục 8a	10.000
d	Giá bán cho Tổ chức Công đoàn	“	= mục 8a x 60%	6.000
9	Số tiền thu từ phát hành cổ phần	Đồng		513.040.600.000
a	Bán cho người lao động theo năm làm việc trong khu vực nhà nước	“	= mục 7a x 8b	2.340.600.000
b	Bán cho người lao động theo cam kết làm việc lâu dài	“	= mục 7b x 8c	100.000.000
c	Bán cho Tổ chức công đoàn	“	= mục 7c x 8d	600.000.000
d	Bán đấu giá công khai	“	= mục 7d x 8a	510.000.000.000
10	Tổng số tiền thu sau phát hành	Đồng	= mục 9	513.040.600.000
a	Để lại doanh nghiệp bằng mệnh giá cổ phần phát hành thêm	“	= mục 5 * 10.000 đ/CP	139.838.271.943
b	Số tiền thu từ bán vốn Nhà nước còn lại	“	= mục 10 -10a	373.202.328.057
c	Chi phí cổ phần hóa dự kiến	“	Theo dự toán	2.583.900.000
d	Chi phí giải quyết chế độ người lao động	“	Theo phương án	155.675.556
e	Số tiền dự kiến hoàn về Ngân sách	“	= mục 10b -10c-10d	370.462.752.501

IV.DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- BVSC Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
- CBCNV Cán bộ công nhân viên
- CĐKT Bảng cân đối kế toán
- CPH Cổ phần hóa
- CTCP Công ty cổ phần
- DNNN Doanh nghiệp nhà nước
- ĐKKD Đăng ký kinh doanh
- SGDCK Sở Giao dịch chứng khoán
- VINAMOTOR Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

V. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

Sau giai đoạn nhiều biến động từ năm 2007 đến nay, nền kinh tế nước ta chưa hồi phục được tốc độ tăng trưởng GDP cao và ổn định như những năm trước, lạm phát mặc dù đã được kìm hãm nhưng vẫn tồn tại nhiều yếu tố thúc đẩy. Điều này sẽ ảnh hưởng đến tất cả các mặt của ngành kinh tế nói chung và lĩnh vực kinh doanh của VINAMOTOR nói riêng.

Kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 mà kéo theo đó là sự ảnh hưởng tiêu cực tới nhiều lĩnh vực khác của kinh tế cũng như chính trị toàn cầu, tình hình kinh tế thế giới đã có nhiều biến đổi nhưng vẫn còn nhiều bất ổn và chưa rõ xu hướng tích cực. Tuy nhiên, hoà bình, ổn định và hợp tác để phát triển vẫn là xu thế lớn. Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế gắn với tự do thương mại sẽ được đẩy mạnh; đầu tư, lưu chuyển hàng hoá và dịch vụ, lao động và vốn ngày càng mở rộng. Việt Nam đã bước đầu hòa nhập vào làn sóng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Mặc dù vậy, phần lớn các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa đủ sức mạnh cạnh tranh quốc tế. Vì vậy cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là động lực để các doanh nghiệp đổi mới và hoàn thiện lại bộ máy hoạt động, thích ứng với điều kiện mới, từ đó tận dụng tốt các cơ hội thuận lợi của bối cảnh quốc tế tạo ra, mở rộng khả năng hợp tác kinh tế quốc tế toàn diện, khai thác lợi thế so sánh, tranh thủ nguồn lực bên ngoài để phát huy tốt hơn nội lực, tạo thành sức mạnh tổng hợp phát triển đất nước.

Kinh tế Việt Nam theo "Dự báo triển vọng các thị trường tăng trưởng nhanh" (Rapid-Growth Markets Forecast) của Ernst & Young toàn cầu phối hợp với Oxford Economics thực hiện sẽ lấy lại đà tăng trưởng GDP trong năm 2014 (6,9%) và đạt đỉnh 7,1% vào năm 2015 hứa hẹn nhiều tiềm năng tăng trưởng trong những lĩnh vực kinh doanh chính của VINAMOTOR như: thị trường ô tô nội địa, vận chuyển hành khách và chuyên chở hàng hóa, chuyên chở khách du lịch bằng các phương tiện xanh, sạch.

2. Rủi ro pháp luật

Là doanh nghiệp Nhà nước đang chuyển đổi sang hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần, hoạt động của VINAMOTOR được điều chỉnh bởi hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến cổ phần hóa, Luật doanh nghiệp, luật thuế, quy định về Công ty cổ phần....

Sau khi chuyển đổi, VINAMOTOR sẽ hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần do vậy sẽ chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, do hệ thống luật pháp đang trong giai đoạn hoàn thiện nên tính ổn định cũng chưa cao nên sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra, điều đó có khả năng ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của doanh nghiệp.

Rủi ro pháp lý liên quan đến các thay đổi, bổ sung các chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý đất đai, bảo vệ môi trường, hay luật thuế. Những thay đổi trong chính sách quản lý, điều hành từ các cơ quan chủ quản sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Rủi ro đặc thù

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế tạo và lắp ráp ô tô, xe máy...có sử dụng nhiều các linh kiện, nguồn hàng nhập khẩu, việc thay đổi các chính sách liên quan đến nhập khẩu như mức thuế suất, cách thức kê khai và nộp thuế, thủ tục hải quan... cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Một số vấn đề rủi ro đối với các lĩnh vực kinh doanh của VINAMOTOR như sau:

Việc đánh giá giá trị thực tế của các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty theo Thông tư 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển sang công ty cổ phần dẫn đến vốn điều lệ công ty cổ phần chứa đựng một lượng giá trị được đánh giá tăng thêm so với ghi nhận sổ sách kế toán hiện tại, ảnh hưởng phần nào đến vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty cổ phần.

Lĩnh vực sản xuất ô tô, sản phẩm cơ khí: tình hình suy thoái kinh tế thế giới và trong nước ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu như: Ô tô tải, Thiết bị máy công trình, kết cấu thép... tiêu thụ chậm. Từ cuối năm 2012 đến nay sản xuất các sản phẩm ô tô của Tổng công ty còn chịu tác động do việc cung cấp linh kiện lắp ráp xe ô tô không ổn định, liên tục bị gián đoạn từ nhà cung cấp nước ngoài, hoạt động của các liên doanh chưa hiệu quả.

Lĩnh vực vận tải: do tình hình kinh tế khó khăn, nhu cầu vận chuyển của các bạn hàng truyền thống giảm sút, chi phí đầu vào liên tục tăng cao trong khi giá cước vận tải không tăng kịp và sự cạnh tranh không lành mạnh của một số doanh nghiệp đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị vận tải trong Tổng công ty.

Lĩnh vực kinh doanh thương mại khác: cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp của suy thoái kinh tế thế giới nên nhu cầu của thị trường giảm sút.

4. Rủi ro của đợt chào bán

Dự báo thị trường chứng khoán còn thiếu các tín hiệu tích cực, mặt khác do tình hình kinh tế suy thoái nên cổ phiếu của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp ô tô không còn nhiều hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Giá cổ phiếu các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành hoặc tương đương hiện đang ở mức thấp. Do vậy đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng của Công ty mẹ - Tổng công ty trong đợt chào bán có khả năng không bán hết cổ phần, Tổng công ty sẽ xin điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ, chờ thời điểm thích hợp báo cáo cấp có thẩm quyền tiếp tục phát hành.

5. Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro nêu trên, các rủi ro khác như thiên tai, địch họa, v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của VINAMOTOR.

VI. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN:**1. Tổ chức chào bán và thông tin về cổ phần chào bán.**

Tên tổ chức chào bán	:	CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
Trụ sở chính	:	Số 120 Phố Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Website	:	www.vinamotor.vn
Điện thoại	:	(84-4) 3825.5618
Fax	:	(84-4) 3825.6856
Biểu tượng	:	

Vốn điều lệ sau chuyển đổi	:	1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần	:	10.000 đồng/cổ phần.
Tổng số lượng cổ phần	:	100.000.000 cổ phần.
Số cổ phần bán đấu giá	:	51.000.000 cổ phần tương đương 51% Vốn điều lệ.
Loại cổ phần chào bán	:	Cổ phần phổ thông.
Hình thức chào bán	:	Chào bán cổ phần lần đầu thông qua hình thức đấu giá cạnh tranh.
Giới hạn khối lượng đăng ký	:	Mỗi nhà đầu tư được phép mua với khối lượng tối thiểu 100 cổ phần. Nhà đầu tư trong nước được mua tối đa bằng tổng số lượng cổ phần chào bán là 51.000.000 cổ phần. Các nhà đầu tư nước ngoài được mua tối đa 49.000.000 cổ phần.
Giá khởi điểm bán đấu giá	:	10.000 đồng/cổ phần.
Giới hạn mức giá đặt mua	:	Mỗi nhà đầu tư được phép đặt mua 01 mức giá.
Bước giá	:	100 đồng

2. Công bố thông tin và tổ chức đăng ký mua cổ phần**2.1. Địa điểm cung cấp Bản công bố thông tin đấu giá**

Tại các đại lý đấu giá được công bố trong quy chế đấu giá. Bản công bố thông tin còn được chuyển tải trên các trang Website: <http://www.hnx.vn>; <http://www.bvsc.com.vn>, www.vinamotor.vn; và địa chỉ website của các đại lý đấu giá.

2.2. Địa điểm đăng ký tham dự đấu giá

Tại các đại lý đấu giá được công bố trong Quy chế đấu giá

2.3. Thời gian nộp đơn đăng ký tham dự, nộp tiền đặt cọc và nhận phiếu đấu giá

Được quy định chi tiết tại “Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam” do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành.

2.4. Điều kiện đăng ký tham dự đấu giá

Được quy định chi tiết tại “Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam” do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành.

2.5. Quy định về nộp tiền đặt cọc và tiền mua cổ phần

Nhà đầu tư có thể nộp tiền mặt tại các địa điểm đăng ký tham dự đấu giá hoặc chuyển khoản vào tài khoản của các đại lý đấu giá được công bố trong Quy chế đấu giá.

2.6. Giới hạn về số lượng cổ phần đăng ký tham dự đấu giá

Được quy định chi tiết tại “Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam” do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành.

2.7. Tổ chức buổi đấu giá, thu tiền mua cổ phần và hoàn trả tiền đặt cọc

- **Thời gian tổ chức buổi đấu giá**

Bắt đầu từ **10h00 ngày 27/03/2014.**

- **Địa điểm tổ chức bán đấu giá cổ phần**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: (84- 4) 3936.0750 Fax: (84-4) 3934.7818.

- **Phương thức thanh toán, thời gian thanh toán tiền mua cổ phần và hoàn trả tiền đặt cọc:** Được quy định chi tiết tại “Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam” do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành.

VII. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC CHÀO BÁN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA.**1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty mẹ - Tổng công ty**

Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (sau đây gọi tắt là **Vinamotor**) được thành lập trên cơ sở tiền thân là các đơn vị qua nhiều giai đoạn như sau:

- Giai đoạn năm 1964 -1985: Cục Cơ khí Giao thông Vận tải – Bộ Giao thông Vận tải;
- Giai đoạn năm 1985 – 1995: Liên hiệp Xí nghiệp Giao thông Vận tải;
- Giai đoạn năm 1995 – 2003: Tổng Công ty Cơ khí Giao Thông Vận tải – TRANSINCO.
- Từ năm 2003, theo Quyết định số 189/2003/QĐ-TTg ngày 15/09/2003 của Chính phủ và Quyết định số 3096/QĐ - BGTVT ngày 03/09/2003 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng công ty Cơ khí Giao thông Vận tải được chuyển thành Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam (**Vinamotor**) và thí điểm hoạt động theo mô hình Công ty mẹ – Công ty con. Ngay từ khi thành lập, Vinamotor đã được định hướng là nòng cốt để phát triển lĩnh vực Công nghiệp ô tô tại Việt Nam.
- Đến năm 2010, Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam đã chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao thông Vận tải.
- Thực hiện chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và thực hiện Quyết định số 49/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, Tổng công ty đang triển khai quyết liệt cổ phần hóa doanh nghiệp.

2. Tên, địa chỉ trụ sở chính Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM.**
- Tên giao dịch quốc tế: **VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION.**
- Tên viết tắt tiếng Anh: **VINAMOTOR.**
- Địa chỉ trụ sở: 120 Phố Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84-4) 3825. 5618, (84-4) 3825. 1665
- Fax: (84-4) 3825. 6856
- Email: vinamotor@vinamotor.vn
- Mã số thuế: 0100104429

3. Hình thức sở hữu

Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thuộc loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước là chủ sở hữu 100% vốn.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104429 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 09 năm 2013 ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

I	Tên ngành, nghề kinh doanh chính	Mã ngành
1	Sản xuất xe có động cơ	2910
2	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
3	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
4	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
5	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
6	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
7	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
8	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
10	Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
11	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
12	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
13	Bán mô tô, xe máy	4541
14	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
15	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
16	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
17	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
18	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
19	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
20	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
21	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
22	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác (Chi tiết: sản xuất máy bơm, máy nén)	2813

23	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
24	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
25	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
26	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
27	Sản xuất máy luyện kim	2823
28	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
29	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
30	Vận tải bằng xe buýt	4920
31	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
32	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
33	Cho thuê xe có động cơ	7710
34	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
II	Tên ngành, nghề kinh doanh có liên quan phục vụ trực tiếp ngành, nghề kinh doanh chính.	Mã ngành
1	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
2	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
3	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
4	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
5	Sửa chữa máy móc thiết bị	3312
6	Sửa chữa thiết bị khác	3319
7	Khai thác và thu gom than cứng	0510
8	Khai thác dầu thô	0610
9	Khai thác quặng sắt	0710
10	Khai thác kim loại khác không chứa sắt	0722
11	Khai thác và thu gom than non	0520
12	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
13	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
14	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón	0891
15	Khai thác và thu gom than bùn	0892
16	Khai thác muối	0893

17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
18	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
19	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
20	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
21	Xây dựng nhà các loại	4100
22	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
23	Lắp đặt hệ thống điện	4321
24	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí	4322
25	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
26	Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp	3320
27	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
28	Xây dựng công trình công ích	4220
29	Phá dỡ	4311
30	Chuẩn bị mặt bằng	4312
31	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
32	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
33	Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
34	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
35	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
36	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
37	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải	5229
38	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
39	Cơ sở lưu trú khác	5590
40	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
41	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
42	Dịch vụ ăn uống khác	5629
43	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán,	7020

	kiểm toán, thuế và chứng khoán)	
44	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
45	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
46	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (trừ dịch vụ thiết kế công trình)	7110
47	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
48	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
49	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
50	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu)	7490
51	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
52	Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình)	7410
53	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài)	7810
54	Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài)	7820
55	Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài)	7830
56	Đại lý du lịch	7911
57	Điều hành tua du lịch	7912
58	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
59	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đòi nợ, tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	8299
60	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	7920

5. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam hiện được tổ chức theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2005, Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

Theo Cơ cấu tổ chức hiện tại, Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam là tổ hợp các doanh nghiệp thành viên. Cơ cấu tổ chức bao gồm (*chi tiết tại Sơ đồ 1 kèm theo*):

- Công ty mẹ:

+ 05 đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

CHI NHÁNH: NHÀ MÁY Ô TÔ ĐỒNG VÀNG I

Địa chỉ: Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang.

CHI NHÁNH: NHÀ MÁY CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH

Địa chỉ: Số 199 đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

CHI NHÁNH: KHÁCH SẠN VINAMOTOR

Địa chỉ: Số 74B đường Bình Minh, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

CHI NHÁNH: XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VINAMOTOR

Địa chỉ: Số 609 đường Trương Định, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

CHI NHÁNH: CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP Ô TÔ

Địa chỉ: Số 199B đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

(Chi nhánh Công ty thương mại và Dịch vụ công nghiệp ô tô đã dừng hoạt động từ 01/01/2011 hiện đang làm thủ tục giải thể)

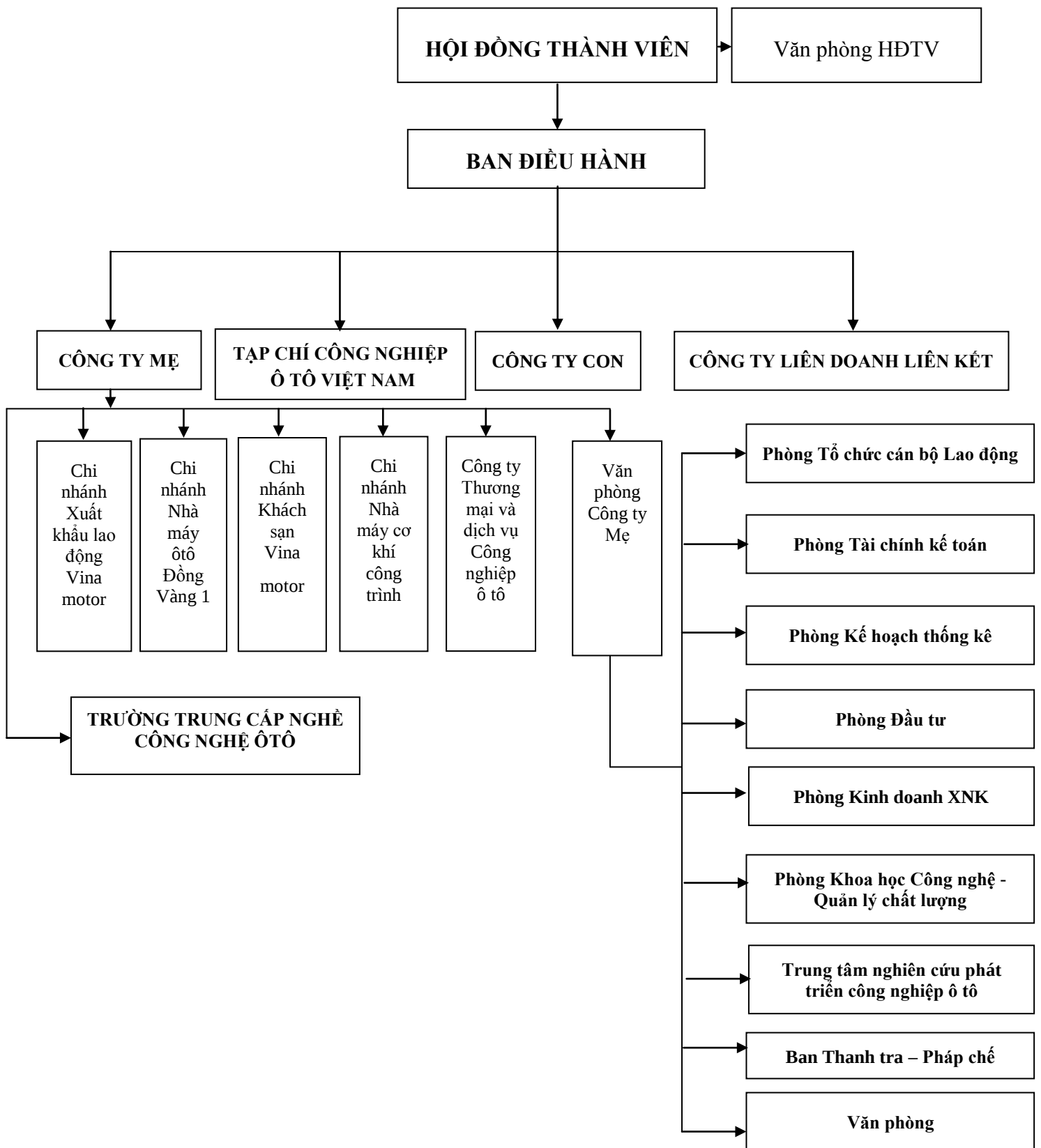
+ 01 đơn vị sự nghiệp có thu:

TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ.

- Doanh nghiệp khác:

Bao gồm 01 đơn vị sự nghiệp có thu là Tạp chí Công nghiệp Ô tô Việt Nam; 14 Công ty con (*Tổng công ty nắm giữ >50% vốn điều lệ*); 19 Công ty liên kết (*Tổng công ty nắm giữ <50% vốn điều lệ*) và 02 Công ty liên doanh. *Chi tiết cụ thể tại Bảng biểu 2 kèm theo:*

**SƠ ĐỒ 1 SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG
CÔNG TY CÔNG NGHIỆP ÔTÔ VIỆT NAM**



**BẢNG BIỂU 3 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT CỦA
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn Nhà nước theo sổ sách kế toán tại 30/06/2013	Tỷ lệ vốn góp theo vốn điều lệ hoặc vốn thực góp
(1)	(2)	(4)	(5)
I	Các Công ty con		
1	CTCP Cơ khí Ô tô Thống nhất – Thừa Thiên Huế	3.876.000.000	51,0%
2	CTCP Công nghiệp Ô tô Trường Sơn	22.108.317.100	66,6%
3	CTCP Cơ khí Ô tô Nghệ An	5.753.840.000	51,0%
4	CTCP Cơ khí Ô tô Hòa Bình	7.996.800.000	67,7%
5	CTCP Vận tải Ô tô số 2	18.384.000.000	73,5%
6	CTCP Dịch vụ vận tải Ô tô số 6	9.082.638.680	55,8%
7	CTCP Dịch vụ vận tải Ô tô số 10	2.968.350.000	70,0%
8	CTCP Đầu tư Vinamotor	27.391.810.000	86,6%
9	CTCP Ô tô 3/2	30.512.960.000	56,7%
10	CTCP Cơ khí và Xây dựng Công trình	2.254.580.000	78,7%
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	96.475.030.476	100,0%

12	Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	70.000.000.000	100,0%
13	Công ty Thương mại và Đầu tư Giao thông Vận tải	27.548.897.123	100,0%
14	Công ty Cơ khí Ô tô và Thiết bị điện Đà Nẵng	40.786.093.531	100,0%
II	Các Công ty liên doanh, liên kết		
1	Công ty TNHH Liên doanh sản xuất Ô tô Hòa Bình	44.520.528.409	29,2%
2	Công ty TNHH Liên doanh Hinomotor Việt Nam	29.764.125.599	33,0%
3	CTCP Việt Nam Motors Cần Thơ	60.828.610.000	48,7%
4	CTCP Vận tải Ô tô Nam Định	5.132.300.000	34,2%
5	CTCP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại Dịch vụ Hà Nội	200.822.100	3,2%
6	CTCP Đầu tư CMC	2.550.000.000	8,4%
7	CTCP Ô tô TMT	61.280.620.000	21,5%
8	CTCP Vận tải Ô tô số 4	1.378.820.189	31,9%
9	CTCP Trường An Sinh	2.133.453.000	27,1%
10	CTCP Cao su chất dẻo Đại Mỗ	2.491.000.000	35,3%
11	CTCP Cơ khí và Tư vấn thiết kế 30/4	2.887.500.000	30,1%
12	CTCP Cơ khí 19-8	1.354.600.000	11,2%

13	CTCP Đầu tư và Phát triển Vận tải	7.334.000.000	43,9%
14	CTCP Xuất khẩu Lao động, Thương mại và Du lịch	5.610.000.000	42,9%
15	CTCP Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	4.721.660.000	23,6%
16	CTCP Vận tải Ô tô số 1	7.840.800.000	45,0%
17	CTCP Dịch vụ vận tải Trường Thọ	4.800.000.000	8,0%
18	CTCP Cơ khí 120	13.657.991.000	45,5%
19	CTCP DV Motor	3.500.000.000	41,2%
20	CTCP Cơ khí Xây dựng Giao thông	22.950.000.000	45,0%
21	CTCP Vận tải Ô tô số 5	4.245.000.000	49,4%
	Cộng	654.321.147.207	

Nguồn: VINAMOTOR và Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp

Ghi chú: Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự và Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5 đang tiến hành cổ phần hóa, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2013.

Tính đến thời điểm 17/02/2014 Công ty mẹ - Tổng công ty đã hoàn tất việc thoái vốn tại các doanh nghiệp: CTCP Cơ khí và Tư vấn thiết kế 30/4, CTCP Xuất khẩu Lao động, Thương mại và Du lịch, CTCP vận tải ô tô Nam Định. Giảm tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ khí Xây dựng giao thông từ 45% về mức 29,33% (tương ứng giá trị nắm giữ 14.960.000.000 đồng).

6. Sản phẩm, dịch vụ chủ yếu

Các sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu của Tổng Công ty cụ thể như sau:

- **Nhóm sản phẩm Ô tô:** Xe ô tô chở khách từ 29 chỗ ngồi trở lên, xe tải có tổng trọng tải dưới 10 tấn. Các sản phẩm Ô tô hằng năm ước đem lại khoảng 90% trong cơ cấu doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty.
- **Dịch vụ vận tải hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.** Các sản phẩm này hằng năm ước đem lại khoảng từ 5 – 7 % trong cơ cấu doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty.
- **Các sản phẩm dịch vụ khác:** hằng năm ước chiếm từ 3 – 5% trong cơ cấu doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty.
- **Sản xuất sản phẩm phụ trợ:** linh kiện phụ tùng ô tô, kết cấu thép.
- **Hoạt động xây lắp các công trình giao thông**
- **Sản xuất, chế tạo máy công trình:** như Trạm trộn bê tông nhựa nóng, Trạm trộn bê tông xi măng, Trạm nghiền sàng đá...
- **Một số dịch vụ khác như:** đào tạo nghề, đào tạo và sát hạch lái xe; kinh doanh xăng dầu; cho thuê kho bãi nhà xưởng; xuất nhập khẩu hàng hóa; Kinh doanh khách sạn du lịch và Xuất khẩu lao động.

7. Tình hình lao động của doanh nghiệp

7.1. Số lượng lao động

Tính đến thời điểm 10/10/2013 – Thời điểm có quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp, Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam có tổng số 360 lao động trong đó bao gồm 247 lao động nam và 113 lao động nữ.

7.2. Chất lượng nguồn nhân lực qua các năm

BẢNG BIỂU 4: CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC QUA CÁC NĂM

TT	Trình độ	2010	2011	2012	10/10/2013
1	Trên đại học	4	6	10	7
2	Đại học, Cao đẳng	230	209	219	168
3	Trung cấp	31	33	13	29
4	Công nhân kỹ thuật	189	164	151	125
5	Khác	39	42	47	31
	Tổng cộng	493	454	440	360

7.3. Bố trí sử dụng lao động

Trong những năm qua, công tác tổ chức cán bộ và bố trí sử dụng lao động của Tổng Công ty luôn được quan tâm hàng đầu.

Đối với Hợp đồng lao động thời vụ: Phục vụ cho các công việc tại các nhà máy, công trường, xí nghiệp, Tổng Công ty luôn chú trọng tới việc rà soát và điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh trong từng thời kỳ nhằm mục tiêu đảm bảo mức thu nhập ổn định tối thiểu cho cán bộ công nhân viên. Chế độ bảo hiểm được tính vào lương, có hợp đồng lao động đầy đủ.

Đối với Hợp đồng lao động có thời hạn đến không xác định thời hạn: được Tổng công ty ký kết hợp đồng lao động đầy đủ và thực hiện các chế độ trích nộp các khoản trích theo lương như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn đầy đủ.

7.4. Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm

BẢNG BIỂU 5: THU NHẬP BÌNH QUÂN NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Ước năm 2013
1	Thu nhập bình quân hằng tháng (<i>triệu đồng/người</i>)	3,1	3,8	4,0	4,45

Tổng Công ty luôn quan tâm tới công tác phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực và xây dựng các cơ chế để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng đòi hỏi của Tổng Công ty. Hàng năm, Tổng Công ty đều tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng tay nghề cho công nhân và kỹ thuật viên theo nhiều hình thức đào tạo và tiết kiệm.

8. Nguồn nguyên vật liệu

– **Nguồn nguyên liệu:** Nguồn nguyên vật liệu đầu vào để phục vụ sản xuất được Công ty mua tại thị trường trong nước và từ nguồn nhập khẩu như các bộ linh kiện xe County, Mighty; Lốp, Ấc quy...; Sơn, keo, xăng, dầu mỡ, nước làm mát...

– **Sự ổn định của các nguồn nguyên vật liệu:**

Đối với các linh kiện nội địa và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất như: lốp, ắc quy, sơn, keo, xăng, dầu mỡ, nước làm mát... VINAMOTOR có nguồn cung cấp ổn định từ các đối tác lớn như: Công ty cổ phần Cao su miền nam, Công ty cổ phần Pin Ấc quy miền Nam ... Các nhà cung ứng đều là những nhà cung ứng lớn đáp ứng được yêu cầu cung cấp hàng hoá: số lượng, chất lượng, tiến độ, giá cả phù hợp với chính sách chất lượng và giá cả của VINAMOTOR.

Đối với các linh kiện xe nhập khẩu, do nhiều yếu tố khách quan nên giai đoạn 2011-2013 chịu nhiều gián đoạn trong việc cung cấp. Hiện nay VINAMOTOR đang chủ động đàm phán với các đối tác nước ngoài nhằm ổn định nguồn cung cấp linh kiện đầu vào.

– **Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận:** do nguyên vật liệu nhập khẩu và mua nội địa trong nước chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm của Tổng công ty do vậy biến động giá cả nguyên vật liệu có ảnh hưởng lớn đến giá thành của sản phẩm từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

9. Chi phí sản xuất

9.1 Tỷ trọng chi phí trên doanh thu

BẢNG BIỂU 6: TỶ TRỌNG CHI PHÍ TRÊN DOANH THU THUẦN

Đvt : Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		6 tháng 2013	
	Giá trị (VND)	Tỷ trọng trên DTT (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng trên DTT (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng trên DTT (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng trên DTT (%)
Giá vốn hàng bán	463.736.272.368	91,01	309.621.095.754	92,53	299.160.500.217	89,71	40.111.398.837	78,62
Chi phí tài chính	201.620.187.221	39,57	63.898.365.940	19,10	31.166.485.172	9,35	12.843.338.926	25,17
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	57.379.685.371	11,26	14.985.271.700	4,48	10.231.626.884	3,07	6.346.891.804	12,44
Chi phí bán hàng	4.572.741.541	0,90	1.127.922.898	0,34	733.416.579	0,22	339.206.647	0,66
Chi phí quản lý	97.726.529.233	19,18	40.202.326.054	12,01	54.062.529.664	16,21	32.328.113.946	63,37

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2010, 2011, 2012 và BCTC 6 tháng 2013 của VINAMOTOR

Trong 6 tháng đầu năm 2013, do sự không ổn định trong việc cung cấp linh kiện từ nhà sản xuất Hyundai dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty gần như không có, trong khi đó theo quy định và thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh thì các chi phí quản lý doanh nghiệp như: chi phí khấu hao, tiền thuê đất, tiền lương bộ phận gián tiếp, các chi phí văn phòng ...vẫn phát sinh và phải hạch toán đầy đủ làm biến động tăng tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2013 so với các năm trước.

9.2 Phân tích biến động chi phí sản xuất của Công ty.

Giai đoạn 2010 - 2013 các yếu tố đầu vào sản xuất của VINAMOTOR có nhiều

diễn biến theo xu hướng tăng: giá cả nguyên vật liệu, lãi suất cho vay, tiền lương công nhân viên, chi phí xăng dầu và điện nước.... đã đẩy các chi phí và giá vốn hàng bán của VINAMOTOR tăng thêm về mặt số tuyệt đối so với sản lượng sản xuất tương ứng. Trong năm 2010, chi phí lãi vay tăng cao đã đẩy chi phí tài chính của Công ty lên 39,57%, ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Qua các năm 2011, 2012 chi phí tài chính của doanh nghiệp đã giảm về mức hợp lý hơn, tuy nhiên ngoài lý do lãi suất cho vay vừa qua giảm, còn lý do khác là trong giai đoạn này doanh nghiệp không huy động nhiều nguồn vay phục vụ sản xuất kinh doanh do nguồn cung linh kiện bị gián đoạn kéo theo sản xuất giảm Ngoài ra, áp lực cạnh tranh của các công ty trong cùng ngành đặc biệt là cạnh tranh về giá và chính sách bán hàng, quản lý đã đặt ra nhiều thách thức trong việc VINAMOTOR duy trì mức độ tăng chi phí bán hàng và chi phí quản lý hợp lý nhưng vẫn đảm bảo lợi nhuận.

10. Trình độ công nghệ và năng lực sản xuất

Dưới áp lực cạnh tranh từ các hãng sản xuất Ô tô lớn của nước ngoài, để duy trì và giữ vững được thị phần Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam đã vận dụng cả nội lực và ngoại lực đồng thời tập trung tối đa khả năng để đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và tăng năng lực sản xuất. Cụ thể:

10.1 Công nghệ và đổi mới công nghệ

Tổng Công ty đã thực hiện nhiều các Hợp đồng chuyển giao công nghệ và liên doanh liên kết với các đối tác có uy tín để tăng cường năng lực sản xuất sản phẩm như: chuyển giao công nghệ lắp ráp xe tải, xe buýt với Hyundai Motor, thỏa thuận cấp phép kỹ thuật với Hyundai Motor, Hợp tác sản xuất Ô tô với Công ty Siemens (CHLB Đức).

10.2 Thiết bị và năng lực sản xuất

Với dây chuyền công nghệ được chuyển giao từ các nhà sản xuất uy tín tại các quốc gia như Hàn Quốc, Đức..., cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng bài bản theo đúng các yêu cầu kỹ thuật từ bên chuyển giao công nghệ, sản phẩm đầu ra được sản xuất và lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu đồng bộ nên Tổng công ty có khả năng đáp ứng được nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm của doanh nghiệp. Năng lực sản xuất một số sản phẩm hiện nay của Tổng công ty như sau:

- + Xe Bus cỡ trung, xe County 25 -29: tương đương 3.000 chiếc/năm;
- + Xe tải nhẹ, xe Mighty HD65, HD72: tương đương 5.000 chiếc/năm.

10.3 Định hướng phát triển công nghệ sản xuất

Trong những năm tới VINAMOTOR tập trung định hướng vào các lĩnh vực sau:

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, triển khai ứng dụng, tiếp nhận chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển và thiết kế sản phẩm mới;

Nghiên cứu ứng và áp dụng các công nghệ tiên tiến để nâng cao sản lượng và chất lượng;

Nghiên cứu công nghệ chế tạo hộp số, ly hợp, cầu chủ động dùng cho xe ô tô để triển khai sản xuất trong nước nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa;

Nghiên cứu công nghệ chế tạo vỏ xe toàn thân chịu lực, vỏ xe gồm các mảng tự định vị và không yêu cầu xử lý kim loại;

Chủ động tiếp cận, nghiên cứu triển khai ứng dụng động cơ đốt trong sử dụng nhiên liệu sạch như khí gas tự nhiên để sản xuất các loại xe bus nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

Cập nhật các tiêu chuẩn tiên tiến, lựa chọn áp dụng để nâng cao chất lượng sản phẩm.

11. Tình hình nghiên cứu phát triển sản phẩm mới

Hiện tại VINAMOTOR đã có Trung tâm nghiên cứu và phát triển (**R&D**) với nhiều trang thiết bị hiện đại và đội ngũ chuyên viên, kỹ sư trình độ cao nhằm không ngừng cải tiến công nghệ, kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng cao nhất yêu cầu của khách hàng. Trung tâm R&D của Tổng công ty đang thực hiện các chương trình nghiên cứu phát triển như sau:

- Xe Bus giao thông tiếp cận dùng động cơ CNG;
- Xe khách Hybrid;
- Xe tải nhẹ 1,0 – 3,5 tấn.

12. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ

Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng: Hiện tại VINAMOTOR đang áp dụng hệ thống tiêu chuẩn ISO 9001 – 2008 và Chương trình “5S” của Nhật Bản với các tiêu chí “Sàng lọc, Sắp xếp, Săn sóc, Sạch sẽ, Sẵn sàng” riêng hệ thống tiêu chuẩn ISO được soạn thảo theo tài liệu HQS – 2000 chuyển giao công nghệ từ Hyundai.

Bộ phận kiểm tra chất lượng của Tổng công ty: VINAMOTOR có hệ thống kiểm soát chất lượng bài bản, chặt chẽ. Ngay từ khâu sản xuất tại nhà máy, các phòng quản lý chất lượng tại nhà máy đã thực hiện kiểm tra, giám sát việc sản xuất, thử nghiệm; phòng Khoa học công nghệ - Quản lý chất lượng thực hiện thanh tra và hậu kiểm.

13. Hoạt động Marketing

Trước áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường, ban lãnh đạo công ty đã có nhiều biện pháp nhằm ổn định và phát triển thị phần của công ty. Bên cạnh những giải pháp về nâng cao chất lượng và phát triển các sản phẩm mới, Tổng công ty cũng đặc biệt quan tâm đến hoạt động Marketing nhằm quảng bá hình ảnh và sản phẩm của VINAMOTOR và các đơn vị thành viên.

Sau nhiều năm xây dựng và phát triển, VINAMOTOR hiện đã thiết kế được chương trình marketing đồng bộ, chương trình này được thiết kế chi tiết từ việc tìm hiểu nhu cầu và tư vấn sản phẩm đối với khách hàng, quản lý chất lượng và khối lượng sản phẩm trong cả quá trình sản xuất, giao hàng đến việc quan tâm đánh giá mức độ thỏa mãn cũng như giải quyết thỏa đáng các khiếu nại của khách hàng về sản phẩm của VINAMOTOR.

Bên cạnh việc nghiên cứu đáp ứng nhu cầu khách hàng, Tổng công ty cũng chú trọng đến hoạt động tiếp thị sản phẩm, hình ảnh của mình cũng như củng cố mối quan hệ với khách hàng thông qua các chương trình như: quảng cáo giới thiệu sản phẩm và hình ảnh công ty trên các báo, tạp chí chuyên ngành như: Tạp chí Chế tạo máy Việt Nam, Tạp chí Cơ khí Việt Nam, Báo Giao thông Vận tải... và tại các cửa hàng địa lý, showroom; nâng cao, cập nhật các thông tin trên website www.vinamotor.vn

14. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Nhằm xây dựng thương hiệu Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam và bảo vệ doanh nghiệp trước vấn đề xâm phạm nhãn hiệu, bản quyền từ các đối thủ, VINAMOTOR đã chủ động đăng ký bảo hộ nhiều nhãn hiệu hàng hóa nổi tiếng của Tổng công ty. Hiện tại, VINAMOTOR đã được Cục sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa Học và Công Nghệ) cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa cho các mẫu nhãn hiệu như sau:

BẢNG BIỂU 7: NHÃN HIỆU THƯƠNG MẠI

STT	Thương hiệu	Hình ảnh nhãn hiệu	Ngày hết hạn
1	Mẫu hình VINAMOTOR		28/11/2013 (đang gia hạn)
2	TRANSINCO	-	25/10/2021
3	Mẫu hình TRANSINCO		04/07/2013 (đang gia hạn)

15. Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết

Hiện tại, VINAMOTOR đang tiến hành triển khai hoặc đã ký kết một số hợp đồng tiêu biểu như sau:

BẢNG BIỂU 8: CÁC HỢP ĐỒNG TIÊU BIỂU

TT	Số hợp đồng	Giá trị	Nội dung	Đối tác	Thời gian thực hiện
1	10/HGI-VINAMOTOR/2012	892.708,80 USD	Cung cấp linh kiện	Hyundai Global Investment Co.,Ltd	2012 - 2013
2	17/HGI-VINAMOTOR/2012	922.708,80 USD	Cung cấp linh kiện	Hyundai Global Investment Co.,Ltd	2012 - 2013
3	Hợp đồng số 18/HGI-VINAMOTOR/2012	952.708,80 USD	Cung cấp linh kiện	Hyundai Global Investment Co.,Ltd	2012 - 2013
4	42/HĐMB/2012-VM	40 tỷ đồng	Bán sản phẩm	CTCP Quốc tế HMT Việt Nam	2012 - 2013
5	49/HĐMB/2012-VM	15 tỷ đồng	Bán sản phẩm	Công ty TNHH MTV Đại Lộc	2012 - 2013
6	79/HĐMB/2012-VM	10 tỷ đồng	Bán sản phẩm	CTCP Xuất nhập khẩu Miền Bắc	2012 - 2013
7	20/HĐMB/VINAMOTOR-ĐL/2013	8 tỷ đồng	Bán sản phẩm	Công ty TNHH Kính Ô tô Đại Lợi	2012 - 2013

Nguồn: VINAMOTOR

16. Tình hình tài chính trong 3 năm trước khi cổ phần hóa.

16.1. Tình hình tài sản nguồn vốn Công ty mẹ

Trong 3 năm trước khi cổ phần hóa, tình hình về tài chính của Công ty Mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam được thể hiện qua một số thông tin như sau:

**BẢNG BIỂU 9 : THỰC TRẠNG VỀ TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIAI ĐOẠN
2010 - 2013**

Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	30/06/2013
	TỔNG TÀI SẢN	1.030.820.328.299	820.676.516.242	795.875.857.644	774.916.230.657
I	Tài sản ngắn hạn	335.836.124.520	133.667.773.651	149.351.003.446	169.249.303.996
1	Tiền và các khoản	9.100.234.373	24.912.353.182	22.964.520.339	17.673.127.749

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	30/06/2013
	tương đương tiền				
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.635.100.000	237.460.000	35.191.392.000	27.092.438.000
3	Các khoản phải thu	57.249.002.652	60.169.708.927	57.192.872.494	70.959.517.147
4	Hàng tồn kho	242.141.547.607	35.827.212.332	9.564.314.068	31.573.666.820
5	Tài sản ngắn hạn khác	25.710.239.888	12.521.039.210	24.437.904.545	21.950.554.280
II	Tài sản dài hạn	694.984.203.779	687.008.742.591	646.524.854.198	605.666.926.661
1	Tài sản cố định	159.787.263.040	149.053.442.444	102.820.524.943	103.261.365.237
2	Các khoản Đầu tư Tài chính dài hạn	533.856.900.994	537.338.939.086	542.317.310.906	501.735.649.154
3	Tài sản dài hạn khác	1.340.039.745	616.361.061	1.387.018.349	669.912.270
	TỔNG NGUỒN VỐN	1.030.820.328.299	820.676.516.242	795.875.857.644	774.916.230.657
III	Nợ phải trả	450.416.748.759	225.287.832.908	211.504.747.724	200.118.456.611
1	Nợ ngắn hạn	445.536.292.328	220.148.521.132	207.546.562.938	197.007.266.736
2	Nợ dài hạn	4.880.456.431	5.139.311.776	3.958.184.786	3.111.189.875
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	580.403.579.540	595.388.683.334	584.371.109.920	574.797.774.046
1	Vốn của chủ sở hữu	578.932.042.434	593.917.146.228	582.597.572.814	574.797.774.046
	Trong đó: <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	704.920.474.429	720.674.599.929	706.528.290.087	706.916.675.426
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	1.471.537.106	1.471.537.106	1.773.537.106	-

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2010, 2011, 2012 và 6 tháng 2013 Công ty mẹ)

16.2. Tình hình đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp khác

Tính đến thời điểm ngày 30/6/2013, Công ty mẹ Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thực hiện quản lý phần vốn Nhà nước đầu tư tại 14 Công ty con, 19 Công ty liên kết (dưới 50% vốn điều lệ) và 02 liên doanh với tổng số vốn ghi nhận theo sổ sách kế toán tại thời điểm 30/06/2013 là 654.321.147.207 đồng. Cụ thể như sau:

BẢNG BIỂU 10: DANH SÁCH CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM ĐẾN NGÀY 30/06/2013

Đơn vị: đồng

T T	Tên doanh nghiệp	Giá trị theo sổ sách kế toán	Số xác định theo tính toán sau điều chỉnh	Giá trị đánh giá lại theo Điều 33 ND59	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)
I	Các Công ty con				
1	CTCP Cơ khí Ô tô Thống nhất – Thừa Thiên Huế	3.876.000.000	5.121.246.438	5.121.246.438	1.245.246.438
2	CTCP Công nghiệp Ô tô Trường Sơn	22.108.317.100	3.380.705.508	22.108.317.100	0
3	CTCP Cơ khí Ô tô Nghệ An	5.753.840.000	8.466.464.414	8.466.464.414	2.712.624.414
4	CTCP Cơ khí Ô tô Hòa Bình	7.996.800.000	(6.751.744.118)	7.996.800.000	0
5	CTCP Vận tải Ô tô số 2	18.384.000.000	29.308.909.313	29.308.909.313	10.924.909.313
6	CTCP Dịch vụ vận tải Ô tô số 6	9.082.638.680	(3.074.259.492)	9.082.638.680	0
7	CTCP Dịch vụ vận tải Ô tô số 10	2.968.350.000	5.177.715.340	5.177.715.340	2.209.365.340
8	CTCP Đầu tư Vinamotor	27.391.810.000	32.265.038.207	32.265.038.207	4.873.228.207
9	CTCP Ô tô 3/2	30.512.960.000	43.116.600.739	43.116.600.739	12.603.640.739
10	CTCP Cơ khí và Xây dựng Công trình	2.254.580.000	2.421.128.677	2.421.128.677	166.548.677
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	96.475.030.476	106.172.340.360	106.172.340.360	9.697.309.884
12	Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	70.000.000.000	71.956.136.017	71.956.136.017	1.956.136.017
13	Công ty Thương mại và Đầu tư Giao thông Vận tải	27.548.897.123	-	-	0

T T	Tên doanh nghiệp	Giá trị theo sổ sách kế toán	Số xác định theo tính toán sau điều chỉnh	Giá trị đánh giá lại theo Điều 33 ND59	Chênh lệch
14	Công ty Cơ khí Ô tô và Thiết bị điện Đà Nẵng	40.786.093.531	-	-	0
II	Các Công ty liên doanh, liên kết				
1	Công ty TNHH Liên doanh sản xuất Ô tô Hòa Bình	44.520.528.409	47.637.682.118	47.637.682.118	3.117.153.709
2	Công ty TNHH Liên doanh Hinomotor Việt Nam	29.764.125.599	24.799.767.602	29.764.125.599	-
3	CTCP Việt Nam Motors Cần Thơ	60.828.610.000	20.512.332.020	60.828.610.000	0
4	CTCP Vận tải Ô tô Nam Định	5.132.300.000	9.287.110.729	9.287.110.729	4.154.810.729
5	CTCP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại Dịch vụ Hà Nội	200.822.100	169.988.512	200.822.100	0
6	CTCP Đầu tư CMC	2.550.000.000	1.759.500.000	1.759.500.000	-790.500.000
7	CTCP Ô tô TMT	61.280.620.000	36.155.565.800	36.155.565.800	-25.125.054.200
8	CTCP Vận tải Ô tô số 4	1.378.820.189	1.042.062.865	1.378.820.189	0
9	CTCP Trường An Sinh	2.133.453.000	2.059.487.865	2.133.453.000	0
10	CTCP Cao su chất dẻo Đại Mỗ	2.491.000.000	3.177.418.668	3.177.418.668	686.418.668
11	CTCP Cơ khí và Tư vấn thiết kế 30/4	2.887.500.000	3.132.334.048	3.132.334.048	244.834.048
12	CTCP Cơ khí 19-8	1.354.600.000	2.921.570.415	2.921.570.415	1.566.970.415
13	CTCP Đầu tư và Phát triển Vận tải	7.334.000.000	13.417.429.939	13.417.429.939	6.083.429.939
14	CTCP Xuất khẩu Lao động, Thương mại và Du lịch	5.610.000.000	6.154.673.965	6.154.673.965	544.673.965
15	CTCP Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	4.721.660.000	7.265.657.813	7.265.657.813	2.543.997.813

T T	Tên doanh nghiệp	Giá trị theo sổ sách kế toán	Số xác định theo tính toán sau điều chỉnh	Giá trị đánh giá lại theo Điều 33 ND59	Chênh lệch
16	CTCP Vận tải Ô tô số 1	7.840.800.000	10.246.667.057	10.246.667.057	2.405.867.057
17	CTCP Dịch vụ vận tải Trường Thọ	4.800.000.000	5.765.934.150	5.765.934.150	965.934.150
18	CTCP Cơ khí 120	13.657.991.000	15.035.094.283	15.035.094.283	1.377.103.283
19	CTCP DV Motor	3.500.000.000	3.638.079.598	3.638.079.598	138.079.598
20	CTCP Cơ khí Xây dựng Giao thông	22.950.000.000	38.381.953.602	38.381.953.602	15.431.953.602
21	CTCP Vận tải Ô tô số 5	4.245.000.000	4.427.413.860	4.427.413.860	182.413.860
	TỔNG CỘNG	654.321.147.207	-	645.903.252.217	(8.417.894.990)

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp

Ghi chú:

- Hai công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự và Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5 đang trong quá trình cổ phần hóa nên số liệu căn cứ kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá lại tại ngày 30/06/2013.

- Hai Công ty Thương mại và Đầu tư GTVT và Công ty Cơ khí Ô tô và Thiết bị điện Đà Nẵng: Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7849/VPCP-ĐMDN ngày 19/9/2013 và Bộ Giao thông vận tải đã có công văn số 10255/BGTVT-QLDN ngày 27/9/2013 cho phép tách riêng 02 Công ty này khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng công ty. Vì vậy, loại trừ không tính phần vốn góp của Công ty Mẹ - Tổng công ty tại 02 doanh nghiệp này.

- Hai công ty liên doanh ô tô Hòa Bình và Công ty liên doanh Hino Motor VN đánh giá lại theo điểm a,b,d – Khoản 1 Điều 33 theo các văn bản chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ, Bộ GTVT, Bộ Tài chính và Công văn số 1188/TCKT-TCT ngày 23/12/2013.

BẢNG BIỂU 11: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Doanh thu thuần		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức 2012
			2012	6T/2013	2012	6T/2013	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Các Công ty con						
1	CTCP Cơ khí Ô tô Thống nhất – Thừa Thiên Huế	Số 38 Hồ Đắc Di, Tp Huế	24.685	15.375	(4.416)	389	-
2	CTCP Công nghiệp Ô tô Trường Sơn	Đường D2, KCN Bắc Vinh, TP Vinh, Nghệ An	0	0	(5.167)	4.277	-
3	CTCP Cơ khí Ô tô Nghệ An	Số 212, đường Lê Lợi, Phường Lê Lợi, TP Vinh, Nghệ An	140.767	53.312	1.800	646	15%
4	CTCP Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Triều Khúc, Thanh Xuân, Hà Nội	4.806	1.499	(1.236)	208	-
5	CTCP Vận tải Ô tô số 2	Số 62, Hoa Lâm, Long Biên, Hà Nội	58.405	26.373	4.670	1130	10%
6	CTCP Dịch vụ vận tải Ô tô số 6	Số 75, đường Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng	34.683	11.132	196	353	-
7	CTCP Dịch vụ vận tải Ô tô số 10	Số 3/1 đường Bắc Cạn, P. Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên	31.288	18.993	435	210	7%

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Doanh thu thuần		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức 2012
8	CTCP Đầu tư Vinamotor	Số 35B Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội	51.974	16.431	3.672	1.698	13%
9	CTCP Ô tô 3/2	Số 18 đường Giải Phóng-Đống Đa-Hà Nội	376.188	156.675	7854	6.883	10%
10	CTCP Cơ khí và Xây dựng Công trình	Số 19B, ngách 32/2, đường Bưởi, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội	30.888	14.702	692	220	5%
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	Số 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	225.056	72.841	162	(10.276)	-
12	Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	Tổ 53, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội	365.316	108.426	30	(62.968)	-
13	Công ty Thương mại và Đầu tư Giao thông Vận tải	160 Lê Trọng Tấn, Thanh Xuân, Hà Nội	0	0	(356)	0	-
14	Công ty Cơ khí Ô tô và Thiết bị điện Đà Nẵng	149 Trần Phú, TP Đà Nẵng	31.732	16.788	(9.207)	(6.932)	-
II	Các Công ty liên doanh, liên kết						-
1	Công ty TNHH Liên doanh sản xuất Ô tô Hòa Bình	Số 53 Triều Khúc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	158.003		213		-
2	Công ty TNHH Liên doanh Hinomotor Việt Nam ^(*)	Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	712.339		32.907		-

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Doanh thu thuần		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức 2012
3	CTCP Việt Nam Motors Cần Thơ	Lô 2-10, KCN Trà Nóc II, quận Ô Môn, Tp Cần Thơ	125.248	891	(25.635)	(1.155)	-
4	CTCP Vận tải Ô tô Nam Định	Km 2, đường Điện Biên, Tp Nam Định	51.868	26.775	91	3.556	-
5	CTCP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại Dịch vụ Hà Nội	199 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.097	0	4	0	-
6	CTCP Đầu tư CMC	Ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội	27.987	11.826	721	1.436	-
7	CTCP Ô tô TMT	199B, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	488.469	175.831	1.196	(7.741)	-
8	CTCP Vận tải Ô tô số 4	Phường Bắc Sơn, Tam Điệp, Ninh Bình	12.285		(900)		-
9	CTCP Trường An Sinh	199 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	9.158		772		13%
10	CTCP Cao su chất dẻo Đại Mỗ	Đại Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội	14.173	5.460	105	100	-
11	CTCP Cơ khí và Tư vấn thiết kế 30/4	Thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội	31.078	6.898	379	0	-
12	CTCP Cơ khí 19-8	Minh Trí, Sóc Sơn, Hà Nội	225.212		11.844		30%
13	CTCP Đầu tư và Phát triển Vận tải	65 Cẩm Hội, Hai Bà Trưng, Hà Nội	50.464	25.034	2.100	599	8%

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Doanh thu thuần		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức 2012
14	CTCP Xuất khẩu Lao động, Thương mại và Du lịch	Số 50, ngõ 125, đường Nguyễn Ngọc Vũ, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	26.772	0	1.368	0	12%
15	CTCP Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội	60.538	28.845	2.190	1.471	8%
16	CTCP Vận tải Ô tô số 1	150 khu II, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Tp Hải Phòng	160.018	85.181	1.637	652	10%
17	CTCP Dịch vụ vận tải Trường Thọ	Khu phố 7, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh	59.692	0	12.669	0	-
18	CTCP Cơ khí 120	Số 609, đường Trương Định, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, Hà Nội	6.878	10.720	(4.195)	(549)	-
19	CTCP DV Motor	18 Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội	81.898	31.847	648	279	7%
20	CTCP Cơ khí Xây dựng Giao thông	Số 01, khu phố 7, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh	942.025	489.368	32.670	12.197	25%
21	CTCP Vận tải Ô tô số 5	Phường Quán Bàu, Tp Vinh, Nghệ An	46.928	25.090	925	466	8%

16.3. Tình hình tài sản cố định Công ty mẹ - Tổng công ty

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 30/06/2013, các tài sản cố định của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp Ô tô Việt Nam được thể hiện qua các số liệu như sau:

BẢNG BIỂU 12: TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

STT	Tên tài sản	Nguyên giá xác định lại (VND)	Giá trị còn lại (VND)
1	Tài sản cố định hữu hình	299.070.097.639	166.012.898.082
a	Nhà cửa vật kiến trúc	234.222.331.439	138.389.893.956
b	Máy móc thiết bị	53.112.683.387	23.685.143.126
c	Phương tiện vận tải	10.657.144.862	3.659.452.933
d	Thiết bị, dụng cụ quản lý	629.342.067	135.384.796
e	TSCĐ khác	448.595.885	143.023.270
2	Tài sản cố định vô hình	797.538.009	360.218.542
a	Quyền sử dụng đất	626.467.000	360.218.542
b	Phần mềm máy tính	171.071.009	0

(Nguồn: Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp)

16.4 Tình hình công nợ Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

Trong 3 năm trước khi cổ phần hóa, tình hình về tài chính của Công ty Mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam được thể hiện qua một số thông tin như sau:

BẢNG BIỂU 13: TÌNH HÌNH CÔNG NỢ - CÔNG TY MẸ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	30/06/2013	30/06/2013 theo xác định lại
A. Các khoản phải thu	57.249.002.652	60.169.708.927	57.192.872.494	70.959.517.147	112.992.242.984
1. Phải thu của khách hàng	46.885.933.594	46.526.375.370	52.068.278.652	49.187.602.154	49.199.144.814
2. Trả trước cho người bán	5.857.602.241	18.164.827.163	3.085.753.773	9.680.941.095	9.680.941.095
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	32.606.676.436	19.972.506.607	19.689.013.817	20.882.310.519	21.587.092.384
4. Các khoản phải thu khác	16.718.693.131	19.897.845.537	24.285.215.391	32.525.064.691	32.525.064.691

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	30/06/2013	30/06/2013 theo xác định lại
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(44.819.902.750)	(44.391.845.750)	(41.935.389.139)	(41.316.401.312)	-
B. Các khoản phải trả	450.416.748.759	225.287.832.908	211.504.747.724	200.118.456.611	181.336.230.541
I. Nợ ngắn hạn	445.536.292.328	220.148.521.132	207.546.562.938	197.007.266.736	178.225.040.666
1. Vay và nợ ngắn hạn	234.955.234.262	79.382.412.872	52.167.652.302	583.681.000	583.681.000
2. Phải trả cho người bán	44.909.072.702	29.616.586.124	39.759.877.877	64.648.184.909	64.648.184.909
3. Người mua trả tiền trước	77.226.588.611	29.046.633.852	16.162.002.943	12.896.661.880	12.896.661.880
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	21.443.471.868	17.417.978.182	39.431.459.596	54.102.161.261	54.102.161.261
5. Phải trả người lao động	721.654.144	2.569.783.537	1.766.473.095	867.569.290	867.569.290
6. Chi phí phải trả	23.273.777.266	31.091.638.258	11.962.118.455	10.125.073.074	10.125.073.074
7. Phải trả nội bộ	12.474.016.941	2.424.368.435	2.323.178.460	2.056.986.396	2.056.986.396
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27.732.809.723	26.278.985.152	42.084.486.398	50.398.613.498	31.616.387.428
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.799.666.811	2.320.134.720	1.889.313.812	1.328.335.428	1.328.335.428
II. Nợ dài hạn	4.880.456.431	5.139.311.776	3.958.184.786	3.111.189.875	3.111.189.875
1. Phải trả dài hạn khác	1.506.621.066	3.546.937.261	2.330.144.642	1.304.949.731	1.304.949.731
2. Vay và nợ dài hạn	1.768.714.228	324.240.144	1.474.240.144	1.474.240.144	1.474.240.144
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	681.308.137	591.512.460	-	-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện	923.813.000	676.621.911	153.800.000	332.000.000	332.000.000

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2010, 2011, 2012, 6 tháng 2013 Công ty mẹ và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp)

16.5.Số dư các quỹ tại nguồn vốn chủ sở hữu Công ty mẹ - Tổng công ty

BẢNG BIỂU 14: SỐ DƯ CÁC QUỸ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	30/06/2013	30/06/2013 theo xác định lại
I. Vốn chủ sở hữu	578.932.042.434	593.917.146.228	582.597.572.814	574.797.774.046	860.161.728.057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	704.920.474.429	720.674.599.929	706.528.290.087	706.916.675.426	872.085.509.919
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(2.758.345.984)	-	-	-

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	30/06/2013	30/06/2013 theo xác định lại
3. Quỹ đầu tư phát triển	7.978.335.327	7.978.335.327	7.978.335.327	8.908.596.354	8.908.596.354
4. Quỹ dự phòng tài chính	5.942.775.780	5.942.775.780	5.942.775.780	5.942.775.780	-
5. Quỹ khác thuộc vốn CSH	30.771.912.148	31.623.579.611	-	1.015.881.042	1.015.881.042
6. LNST chưa phân phối	(173.755.580.173)	(172.617.923.358)	(172.884.116.292)	(164.236.216.398)	(168.034.763.798)
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	3.074.124.923	3.074.124.923	3.074.124.923	3.074.124.923	3.074.124.923
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-	31.958.162.989	13.175.936.919	-
9. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	143.112.379.617
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.471.537.106	1.471.537.106	1.773.537.106	-	-
1. Nguồn kinh phí	455.656.064	455.656.064	757.656.064	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.015.881.042	1.015.881.042	1.015.881.042	-	-
Cộng	580.403.579.540	595.388.683.334	584.371.109.920	574.797.774.046	860.161.728.057

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2010, 2011, 2012, 6 tháng 2013 Công ty mẹ và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp)

17. Kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa

17.1 Các kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG BIỂU 15: CÁC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	30/06/2013
1	Tổng tài sản	2.473.383.260.511	2.101.480.109.938	2.104.070.039.713	1.956.834.412.424
2	Vốn đầu tư của CSH	704.920.474.429	720.674.599.929	706.528.290.087	706.916.675.426

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	30/06/2013
3	Vốn chủ sở hữu	728.436.667.547	614.756.295.518	615.932.843.408	526.695.178.597
4	Doanh thu thuần	1.824.185.416.930	1.769.278.154.010	1.709.275.966.665	563.565.509.690
5	Giá vốn hàng bán	1.623.210.695.724	1.540.919.114.406	1.479.103.961.363	518.193.418.006
6	Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	200.974.721.206	228.359.039.604	230.172.005.302	45.372.091.684
7	Lợi nhuận trước thuế	(62.368.700.590)	11.522.922.475	16.738.914.892	(52.059.157.293)
8	Thuế TNDN hiện hành	9.936.304.583	6.842.219.557	4.217.881.734	2.671.232.983
9	Thuế TNDN hoãn lại	66.728.915	-	-	-
10	LNST cổ đông thiểu số	3.278.430.388	(370.931.514)	1.757.709.318	6.007.399.973
11	LNST cổ đông Công ty mẹ	(75.650.164.476)	5.051.634.432	10.763.323.840	(60.737.790.249)

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất 2010, 2011, 2012 và 6 tháng 2013)

Năm 2010, thực hiện chỉ đạo của Bộ GTVT về việc rà soát báo cáo hiện trạng tài chính để làm cơ sở xây dựng Đề án tái cơ cấu, Tổng công ty tiến hành phân loại và thực hiện trích lập các khoản chi phí: chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho, chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi... Đây là các khoản chi phí còn tồn tại từ các năm trước nhưng chưa được ghi nhận. Trên cơ sở báo cáo của Tổng công ty, Bộ GTVT đã có quyết định phê duyệt đề án Tái cơ cấu nên khi thực hiện ghi nhận thì Tổng công ty phát sinh khoản lỗ bất thường vào năm 2010.

Trong 6 tháng đầu năm 2013, Kết quả hợp nhất của toàn Tổng công ty (bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con) có kết quả kinh doanh lỗ chủ yếu là do việc xác định lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại 02 đơn vị thành viên là: Công ty TNHH Cơ khí Ngô Gia Tự và Công ty TNHH Ô tô 1 -5. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại 2 đơn vị trên đã được Bộ GTVT phê duyệt và hiện tại đã hoàn thành việc bán đấu giá cổ phần lần đầu.

17.2 Các kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ

BẢNG BIỂU 16: CÁC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	30/06/2013
1	Tổng tài sản	Đồng	1.030.820.328.299	820.676.516.242	795.875.857.644	774.916.230.657
2	Vốn đầu tư của CSH	Đồng	704.920.474.429	720.674.599.929	706.528.290.087	706.916.675.426
3	Vốn chủ sở hữu	Đồng	578.932.042.434	593.917.146.228	582.597.572.814	574.797.774.046

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	30/06/2013
4	Nợ vay ngắn hạn	Đồng	445.536.292.328	220.148.521.132	207.546.562.938	197.007.266.736
	<i>Trong đó nợ quá hạn</i>	<i>Đồng</i>	-	-	-	-
5	Nợ vay dài hạn	Đồng	4.880.456.431	5.139.311.776	3.958.184.786	3.111.189.875
	<i>Trong đó, nợ quá hạn</i>	<i>Đồng</i>	-	-	-	-
6	Nợ phải thu khó đòi	Đồng	-	-	-	-
7	Tổng doanh thu	Đồng	577.188.691.200	416.832.275.569	390.841.453.272	99.357.462.165
8	Tổng chi phí	Đồng	769.850.743.632	415.970.804.539	389.482.981.160	89.924.957.308
9	Doanh thu thuần	Đồng	509.555.143.887	334.625.418.171	333.489.291.135	51.018.304.135
10	Giá vốn hàng bán	Đồng	463.736.272.368	309.621.095.754	299.160.500.217	40.111.398.837
11	Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	Đồng	45.818.871.519	25.004.322.417	34.328.790.918	10.906.905.298
12	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	(192.662.052.432)	861.471.030	1.358.472.112	9.432.504.857
13	Thuế TNDN	Đồng	-	-	-	-
14	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	(192.662.052.432)	861.471.030	1.358.472.112	9.432.504.857
15	LNST/Vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	(27,33)	0,12	0,19	1,33
16	Tổng quỹ lương	Triệu đồng	18.339,6	20.702,4	21.120	19.344
17	Tổng số CBCNV	người	493	454	440	403
18	Thu nhập bình quân	Triệu đồng /ng/thg	3,1	3,8	4,0	4,0

(Nguồn: BCTC kiểm toán 2010, 2011, 2012 và 6 tháng 2013 Công ty mẹ)

17.3 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong những năm qua, do sức ép cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài và các công ty mạnh trong nước, Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam đã tích cực hoàn thiện cơ chế quản lý chặt chẽ, theo đúng chế độ để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện Tổng công ty còn đang tiếp tục phải gánh chịu những khó khăn nội tại đã tồn tại từ trước khi chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh như:

Hiện đang còn một số đơn vị có vốn đầu tư của Tổng công ty có kết quả kinh doanh thiếu tích cực gây ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh chung của Tổng công ty;

Việc nhận sáp nhập các đơn vị gây khó khăn cho Công ty Mẹ do Công ty Mẹ tiếp tục phải chịu các khoản lỗ và những khoản nợ vay của các chi nhánh.

Bên cạnh đó, các khó khăn về tài chính đối với Tổng công ty trong các năm qua còn do một số nguyên nhân khách quan như: việc vay vốn và chịu chi phí vốn cao làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh (năm 2010); việc thay đổi cơ chế quản lý thu tiền thuê đất và thuế đất năm 2012 làm tăng chi phí của Tổng công ty; việc suy thoái kinh tế, biến động mạnh của thị trường tài chính và bất động sản đã làm cho các kế hoạch thoái vốn đầu tư của Tổng công ty tại một số đơn vị hay việc triển khai các dự án nhằm tạo nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty rất khó thực hiện.

Đánh giá cụ thể về từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Lĩnh vực sản xuất ô tô, sản phẩm cơ khí: tình hình suy thoái kinh tế thế giới và trong nước ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu như: Ô tô tải có nguồn gốc linh kiện từ Trung Quốc, Thiết bị máy công trình, kết cấu thép... tiêu thụ chậm. Trong khi đó nguồn linh kiện từ Hyundai (Hàn Quốc) đang được thị trường Việt Nam ưa chuộng thì nguồn cung không ổn định, thường bị gián đoạn.

Lĩnh vực vận tải: do tình hình kinh tế khó khăn, nhu cầu vận chuyển của các bạn hàng truyền thống giảm sút, chi phí đầu vào liên tục tăng cao trong khi giá cước vận tải không tăng kịp và sự cạnh tranh không lành mạnh của một số doanh nghiệp đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị vận tải trong Tổng công ty.

Lĩnh vực kinh doanh thương mại khác: cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp của suy thoái kinh tế thế giới nên nhu cầu của thị trường giảm sút.

18. Vị thế của Tổng công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

18.1. Vị thế của Tổng công ty trong ngành

Tổng công ty công nghiệp Ô tô Việt Nam là doanh nghiệp tiên phong tại thị trường Việt Nam trong việc sản xuất, lắp ráp và chế tạo ô tô. Các sản phẩm Ô tô của Tổng công ty được sản xuất, lắp ráp từ các linh kiện nhập khẩu đồng bộ dựa trên dây chuyền lắp ráp được chuyển giao công nghệ từ Nhà sản xuất uy tín ở nước ngoài nên nhiều sản phẩm của Tổng Công ty đã khẳng định được thương hiệu so với các doanh

nghiệp khác trong ngành như: xe buýt và xe khách Transinco, Hyundai County và Hyundai Mighty theo chuyển giao công nghệ từ Hyundai Motor...

18.2. Triển vọng phát triển của ngành

Theo dự báo của Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp của Bộ Công Thương, giai đoạn 2011 – 2030, Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước ta tăng bình quân khoảng 6,5%/năm và theo Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030, đến năm 2020 khối lượng khách vận chuyển sẽ là 5,6 tỷ hành khách với 154,56 tỷ hành khách luân chuyển. Như vậy trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và 2030 nhu cầu sử dụng các sản phẩm mà Tổng công ty hiện đang sản xuất như xe khách, xe buýt, đặc biệt là các loại xe thân thiện với môi trường như xe Hybrid là rất lớn.

19. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

19.1 Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

❖ Ngày 27/12/2013 Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4378/QĐ-BGTVT về việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp Công ty Mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam để cổ phần hóa, giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/6/2013 để cổ phần hóa được thể hiện ở bảng sau:

BẢNG BIỂU 17: KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)	771.117.683.257	1.041.497.958.598	270.380.275.341
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	604.059.661.211	825.074.208.700	221.014.547.489
1. Tài sản cố định	89.347.405.613	166.012.898.082	76.665.492.469
a) TSCĐ hữu hình	89.347.405.613	166.012.898.082	76.665.492.469
b) TSCĐ thuê tài chính	0	0	0
c) TSCĐ vô hình (chưa gồm giá trị quyền sử dụng đất)	0	0	0
2. Bất động sản đầu tư	0	0	0
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	501.735.649.154	645.903.252.217	144.167.603.063
4. Chi phí XDCB dở dang	12.474.009.216	12.474.009.216	0
5. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	0	0	0
6. Chi phí trả trước dài hạn (chưa gồm giá trị lợi thế kinh doanh)	439.897.228	621.349.185	181.451.957

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
7. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0
8. Tài sản dài hạn khác	62.700.000	62.700.000	0
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	166.697.803.504	210.854.705.377	44.156.901.873
1. Tiền	17.673.127.749	17.674.874.353	1.746.604
a) Tiền mặt tồn quỹ	1.247.167.209	1.247.168.500	1.291
b) Tiền gửi ngân hàng	16.425.960.540	16.427.705.853	1.745.313
c) Tiền đang chuyển	0	0	0
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.092.438.000	27.091.729.000	-709.000
3. Các khoản phải thu	70.959.517.147	112.992.242.984	42.032.725.837
4. Vật tư hàng hóa tồn kho	29.022.166.328	30.232.891.341	1.210.725.013
5. Tài sản lưu động ngắn hạn khác	21.950.554.280	22.862.967.699	912.413.419
6. Chi phí sự nghiệp	0	0	0
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	0	5.208.825.979	5.208.825.979
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	360.218.542	360.218.542	0
B. Tài sản không cần dùng	3.608.883.941	3.608.883.941	0
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	1.159.460.148	1.159.460.148	0
1. Tài sản cố định	992.145.106	992.145.106	0
2. Chi phí trả trước dài hạn (CCDC chờ phân bổ)	167.315.042	167.315.042	0
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	2.449.423.793	2.449.423.793	0
1. Hàng tồn kho không cần dùng	2.449.423.793	2.449.423.793	0
C. Tài sản chờ thanh lý	189.663.459	189.663.459	0
1. Tài sản cố định	87.586.760	87.586.760	0
2. CCDC tồn kho chờ thanh lý	102.076.699	102.076.699	0
D. Tài sản hình thành từ quỹ Phúc lợi, Khen thưởng	0	0	0
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)	774.916.230.657	1.045.296.505.999	270.380.275.342
Trong đó: TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (MỤC A)	771.117.683.257	1.041.497.958.598	270.380.275.341
E1. Nợ thực tế phải trả	200.118.456.611	181.336.230.541	-18.782.226.070
Trong đó: Giá trị quyền sử dụng	0	0	0

Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
đất mới nhận giao phải nộp NSNN			
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	0	0
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]	570.999.226.646	860.161.728.057	289.162.501.411

Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

- **Tổng giá trị thực tế doanh nghiệp: 1.041.497.958.598 đồng**
- **Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: 860.161.728.057 đồng**

- **Giá trị quyền sử dụng đất:** Theo quy định tại Điều 31 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty chọn hình thức thuê đất của nhà nước và trả tiền thuê đất hàng năm nên không phải tính bổ sung giá trị lợi thế vị trí địa lý khi xác định giá trị doanh nghiệp.

19.2 Một số vấn đề còn tồn tại trong kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp Ô tô Việt Nam

Trong quá trình thực hiện cổ phần hóa, Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam gặp những khó khăn, vướng mắc, bất cập, chưa hợp lý trong việc xác định lại giá trị phần vốn góp của Công ty mẹ - Tổng công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác, cụ thể như sau:

19.2.1 Cơ sở xác định lại giá trị phần vốn góp tại các doanh nghiệp khác:

Tại điểm a và điểm b khoản 1 điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần quy định: “*Giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:*

- a) *Tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa trên vốn điều lệ hoặc tổng số vốn thực góp tại các doanh nghiệp khác.*
- b) *Giá trị vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp khác theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của doanh nghiệp đó để xác định.*”

Theo quy định trên, giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (chỉ tiêu 410 – Bảng CĐKT) đã bao gồm cả hai chỉ tiêu là quỹ dự phòng tài chính (chỉ tiêu 418 – Bảng CĐKT) và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chỉ tiêu 420 – Bảng CĐKT).

+ **Quỹ dự phòng tài chính:**

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận sau thuế

của doanh nghiệp để bù đắp các tổn thất rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp và chỉ chia cho các cổ đông khi doanh nghiệp giải thể đóng cửa sau khi đã xử lý các tổn thất. Như vậy, khi thực hiện đánh giá lại phần vốn góp của Tổng công ty tại các đơn vị có đánh giá tăng giá trị vốn góp từ nguồn Quỹ dự phòng tài chính sẽ phát sinh rủi ro mất vốn do các doanh nghiệp sử dụng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Số vốn góp của Tổng công ty tại các doanh nghiệp khi đánh giá lại tăng thêm do tính từ nguồn Quỹ dự phòng tài chính là **8,836 tỷ đồng**.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Do thời điểm xác định giá trị của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam là ngày 30/6/2013 nên giá trị vốn góp của Tổng công ty tại các doanh nghiệp được tính trên cơ sở Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 của doanh nghiệp. Hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 của một số doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty đang có lãi nên tại thời điểm 30/6/2013 chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (dương), số lợi nhuận này chỉ được phân phối cho các bên góp vốn khi thực hiện quyết toán tài chính năm (tại ngày 31/12/2013). Nếu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng cuối năm doanh nghiệp thua lỗ sẽ làm lợi nhuận thực hiện cả năm của doanh nghiệp giảm, ảnh hưởng đến giá trị đánh giá lại phần vốn góp của Tổng công ty tại doanh nghiệp. Mặt khác, theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty, khi phân phối lợi nhuận sẽ được trích lập một phần vào các Quỹ khen thưởng, phúc lợi,...Phần lợi nhuận được trích lập vào các quỹ đó bên tham gia góp vốn sẽ không được phân chia. Vì vậy, việc xác định lại giá trị phần vốn góp của Tổng công ty tại các doanh nghiệp khác có tính cả chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối là còn bất cập. Theo tính toán, giá trị vốn đầu tư tại các doanh nghiệp của Tổng công ty tại 30/6/2013 đã tăng thêm khi tính thặng dư từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các đơn vị là **26,22 tỷ đồng**.

19.2.2 Xác định lại giá trị vốn góp tại các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ:

Hiện tại, trong các doanh nghiệp có vốn góp Tổng công ty có 06 đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ, mất vốn chủ sở hữu (03 công ty con, 02 công ty liên kết, 01 công ty liên doanh), tổng số vốn góp của Tổng công ty tại 06 đơn vị trên là **131,085 tỷ đồng**. Do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong các năm qua 06 đơn vị trên đã phát sinh thua lỗ, đến nay số vốn thực tế còn lại của Tổng công ty theo Báo cáo tài chính mới nhất của 06 đơn vị là **49,734 tỷ đồng**. Như vậy, số vốn đầu tư của Tổng

công ty tại 06 đơn vị trên đã bị thua lỗ mất **81,350 tỷ đồng**. Tổng công ty cũng đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá Đầu tư tài chính dài hạn theo quy định cho số vốn bị thua lỗ trên.

Theo quy định tại điểm d khoản 1 điều 33 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của chính phủ: *“Trường hợp giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp cổ phần hóa tại doanh nghiệp khác được xác định thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán thì xác định giá trị vốn đầu tư dài hạn theo giá trị ghi trên sổ kế toán của doanh nghiệp cổ phần hóa”*. Đồng thời toàn bộ các khoản trích lập dự phòng đều phải thực hiện hoàn nhập lại khi xác định giá trị doanh nghiệp.

Như vậy, nếu thực hiện theo quy định thì giá trị vốn đầu tư của Tổng công ty tại 06 đơn vị thua lỗ nói trên sẽ bị đánh giá cao hơn thực tế **81,350 tỷ đồng**.

Tổng giá trị vốn góp của Công ty mẹ - Tổng công ty khi đánh giá lại tại các đơn vị khi đánh giá lại phát sinh tăng không sát với thực tế do các nguyên nhân nêu trên là **115,93 tỷ đồng**. Mặc dù Tổng công ty đã có các văn bản báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính và Chính phủ nhưng theo các quy định hiện hành thì các vấn đề tồn tại trên chưa có đủ điều kiện để giải quyết triệt để.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA**1. Thông tin về doanh nghiệp sau chuyển đổi****1.1 Thông tin cơ bản**

- Tên tiếng việt: **Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam – CTCP**
- Tên giao dịch quốc tế: **Vietnam Motors Industry Corporation – Joint Stock Company**
- Tên giao dịch viết tắt: **VINAMOTOR**
- **Biểu tượng của Tổng công ty**



– Địa chỉ: Số 120 phố Hàng Trống, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

– Điện thoại: (84-4) 3825. 5618, (84-4) 3825. 1665

– Fax: (84-4) 3825. 6856

– Email: vinamotor@vinamotor.vn

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Trong quá trình hoạt động, Tổng công ty sẽ bổ sung thêm các ngành nghề kinh doanh tại thời điểm thích hợp. Hiện tại, để kế thừa các ngành nghề kinh doanh đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp theo giấy phép ĐKKD số 0100104429 cấp lần đầu ngày 01/11/2010 thay đổi lần thứ 3 ngày 27/09/2013, dự kiến các ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty khi chuyển sang mô hình công ty cổ phần bao gồm:

I	Tên ngành, nghề kinh doanh chính	Mã ngành
1	Sản xuất xe có động cơ	2910
2	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
3	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
4	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
5	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
6	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có	3315

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

	động cơ khác)	
7	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
8	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
10	Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
11	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
12	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
13	Bán mô tô, xe máy	4541
14	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
15	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
16	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
17	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
18	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
19	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
20	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
21	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
22	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác (Chi tiết: sản xuất máy bơm, máy nén)	2813
23	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
24	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
25	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
26	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
27	Sản xuất máy luyện kim	2823
28	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
29	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
30	Vận tải bằng xe buýt	4920

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

31	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
32	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
33	Cho thuê xe có động cơ	7710
34	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
II	Tên ngành, nghề kinh doanh có liên quan phục vụ trực tiếp ngành, nghề kinh doanh chính.	Mã ngành
1	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
2	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
3	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
4	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
5	Sửa chữa máy móc thiết bị	3312
6	Sửa chữa thiết bị khác	3319
7	Khai thác và thu gom than cứng	0510
8	Khai thác dầu thô	0610
9	Khai thác quặng sắt	0710
10	Khai thác kim loại khác không chứa sắt	0722
11	Khai thác và thu gom than non	0520
12	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
13	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
14	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón	0891
15	Khai thác và thu gom than bùn	0892
16	Khai thác muối	0893
17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
18	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
19	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
20	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
21	Xây dựng nhà các loại	4100

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

22	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
23	Lắp đặt hệ thống điện	4321
24	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí	4322
25	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
26	Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp	3320
27	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
28	Xây dựng công trình công ích	4220
29	Phá dỡ	4311
30	Chuẩn bị mặt bằng	4312
31	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
32	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
33	Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
34	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
35	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
36	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
37	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải	5229
38	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
39	Cơ sở lưu trú khác	5590
40	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
41	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
42	Dịch vụ ăn uống khác	5629
43	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020
44	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

45	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
46	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (trừ dịch vụ thiết kế công trình)	7110
47	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
48	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
49	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
50	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu)	7490
51	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
52	Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình)	7410
53	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài)	7810
54	Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài)	7820
55	Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài)	7830
56	Đại lý du lịch	7911
57	Điều hành tua du lịch	7912
58	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
59	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đòi nợ, tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	8299
60	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	7920

2. Cơ cấu vốn điều lệ

Theo Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, cơ cấu Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần dự kiến:

- Vốn điều lệ : **1.000.000.000.000 đồng** (Một nghìn tỷ đồng).
- Mệnh giá một cổ phần : 10.000 đồng
- Số lượng cổ phần : **100.000.000 cổ phần**

Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam đề xuất xây dựng phương án Nhà nước nắm giữ cổ phần ở mức **48,50%** vốn điều lệ. Cơ cấu vốn điều lệ theo cổ phần sở hữu của các cổ đông như sau:

BẢNG BIỂU 18: CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ

TT	Danh mục	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (đồng)
1	Cổ phần Nhà nước nắm giữ	48,50%	48.499.900	484.999.000.000
2	Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động <i>Trong đó:</i>	0,40%	400.100	4.001.000.000
	- <i>Cổ phần ưu đãi cho người lao động theo năm làm việc trong khu vực nhà nước;</i>	0,39%	390.100	3.901.000.000
	- <i>Cổ phần bán cho người lao động theo cam kết làm việc lâu dài.</i>	0,01%	10.000	100.000.000
3	Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp	0,10%	100.000	1.000.000.000
4	Cổ phần bán đấu giá công khai	51,00%	51.000.000	510.000.000.000
	Cộng	100%	100.000.000	1.000.000.000.000

3. Tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam – CTCP (sau đây gọi tắt là “**Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam**”) theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty cổ phần do Đại hội đồng cổ đông thông qua và theo quy định của Luật doanh nghiệp. Bao gồm;

- **Đại hội đồng cổ đông:** bao gồm tất cả các cổ đông của Tổng công ty;
- **Hội đồng quản trị:** bao gồm **07 thành viên**;
- **Ban Kiểm soát:** bao gồm **03 thành viên**;
- **Ban điều hành:** bao gồm Tổng giám đốc, Các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.
- **Các phòng ban chức năng tại Văn phòng Tổng công ty** được phân chia thành các phòng ban nghiệp vụ như sau:

Phòng Tổ chức cán bộ Lao động; Phòng Tài chính kế toán; Phòng Kế hoạch Thống kê;

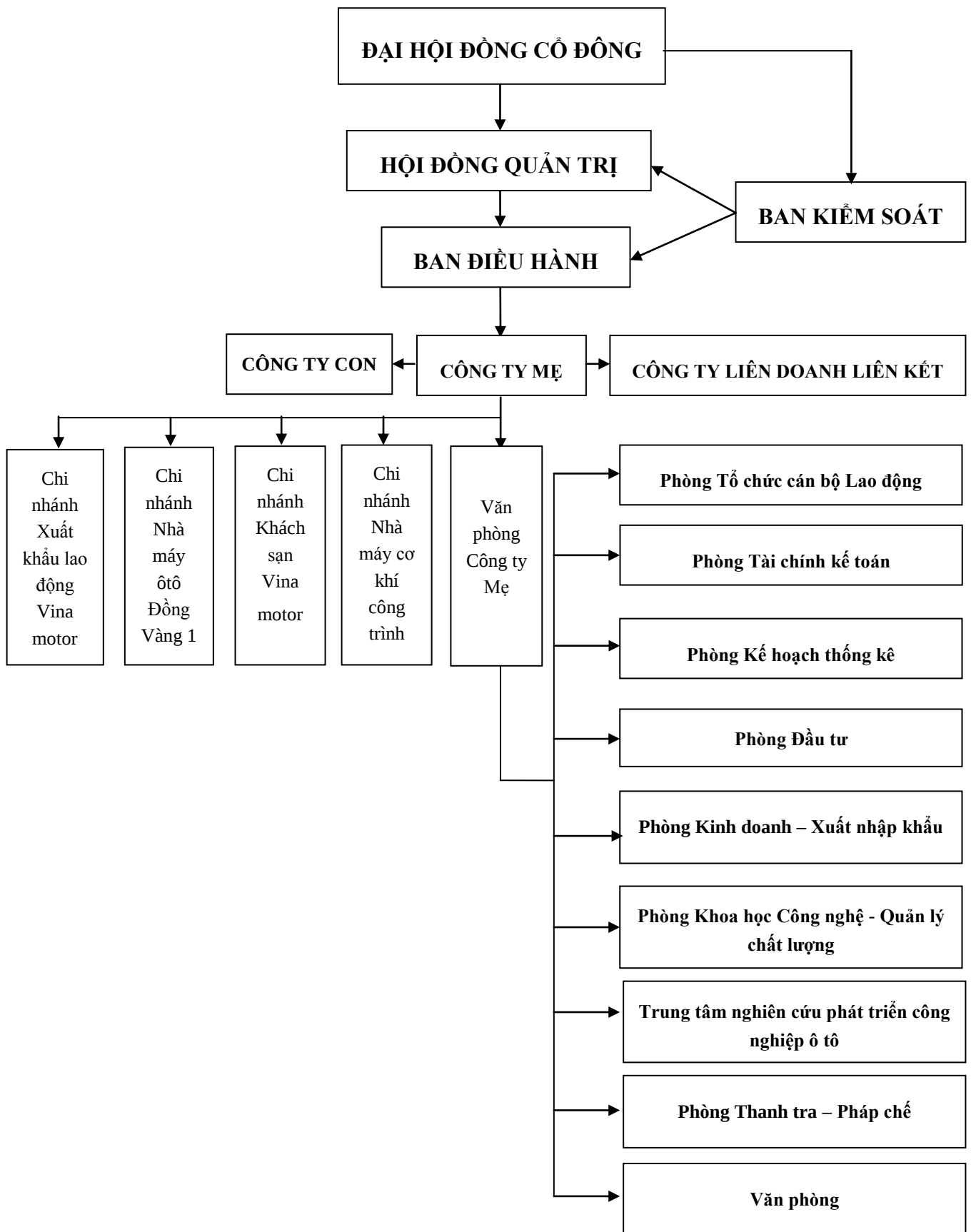
Phòng Đầu tư; Phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu; Phòng Khoa học công nghệ - Quản lý chất lượng; Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghiệp ô tô; Phòng Thanh tra – Pháp chế;

Văn phòng

- **Các chi nhánh:** bao gồm Chi nhánh Xuất khẩu lao động Vinamotor; Chi nhánh Nhà máy Ô tô Đồng Vàng 1; Chi nhánh Khách sạn Vinamotor; Chi nhánh Nhà máy Cơ khí Công trình;
- **Các tổ chức chính trị và chính trị - xã hội:** Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Công ty mẹ - Tổng công ty.

Khái quát tại sơ đồ kèm theo.

SƠ ĐỒ 2: DỰ KIẾN MÔ HÌNH TỔ CHỨC CÔNG TY MẸ



4. Phương án sắp xếp lại lao động

Sau Quyết định số 49/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, Tổng công ty đã từng bước thực hiện phương án sắp xếp lại tổ chức bộ máy và nhân lực, cụ thể như sau:

BẢNG BIỂU 19: KẾ HOẠCH SẮP XẾP LẠI LAO ĐỘNG

TT	Đơn vị	Lao động có tại thời điểm 10/10/2013	Lao động không có nhu cầu sử dụng	Lao động cần sử dụng chuyển sang công ty cổ phần
1	Văn phòng Công ty Mẹ	77	2	76 ^(*)
2	Nhà máy Ô tô Đồng Vàng	128	0	177
3	Nhà máy Cơ khí Công trình	81	12	20 ^(*)
4	Trường trung cấp nghề	21	21	0
5	Khách sạn Vinamotor	15	0	15
6	Công ty Thương mại Dịch vụ Công nghiệp Ô tô	1	1 ^(*)	0
7	Chi nhánh Xuất khẩu lao động Vinamotor	37	0	37
	Cộng	360	35	325

Ghi chú: () có 49 lao động tại Nhà máy Cơ khí Công trình và 01 lao động tại Công ty Thương mại Dịch vụ Công nghiệp Ô tô, Tổng công ty sẽ sắp xếp bố trí hợp lý trên cơ sở đảm bảo việc làm.*

5. Phương án sử dụng đất đai

Theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Tổng công ty đã xây dựng phương án sử dụng đất trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định. Đến nay UBND thành phố Hà Nội đã chấp thuận về chủ trương cho Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam được tiếp tục sử dụng 02 cơ sở nhà, đất trên địa bàn thành phố theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm căn cứ thực hiện việc cổ phần hóa, UBND tỉnh Nghệ An đã có văn bản thống nhất với đề nghị của Tổng công ty. Tại khu vực Bắc Giang, Tổng công ty đã xây dựng phương án sử dụng đất trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét, hiện UBND tỉnh Bắc Giang đang thẩm định.

Theo phương án sử dụng đất, Công ty mẹ - Tổng Công ty cổ phần tiếp tục quản lý và sử dụng 04 địa điểm đất theo hình thức thuê đất, trả tiền hàng năm cụ thể như sau:

5.1. Văn phòng Tổng công ty cổ phần

- Địa chỉ: Số 120 Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Diện tích đất hiện đang quản lý và sử dụng: 448,0 m²
- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm.
- Thời hạn thuê đất : 50 năm kể từ ngày 15/10/1993

5.2. Nhà máy Cơ khí Công trình

- Địa chỉ: Số 199 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Diện tích đất hiện đang quản lý và sử dụng: 23.742,5 m²
- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm.
- Thời hạn thuê đất: hiện đang tiến hành các thủ tục để gia hạn thuê đất.

Đối với 02 địa điểm đất nêu trên tại Hà Nội , Tổng công ty đã có văn bản đề xuất phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa số 476/ĐT ngày 14/6/2013 gửi UBND Thành phố Hà Nội đề nghị Công ty cổ phần được tiếp tục quản lý và sử dụng 02 địa điểm đất nêu trên theo hình thức thuê đất và trả tiền thuê đất hàng năm . Ngày 01/07/2013, UBND thành phố Hà Nội đã có văn bản số 653/UBND-TNMT giao Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình UBND thành phố Hà Nội phê duyệt. UBND thành phố Hà Nội đã có văn bản số 9590/UBND-KT ngày 16/12/2013 chấp thuận về chủ trương cho Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam được tiếp tục sử dụng 02 cơ sở nhà, đất trên địa bàn thành phố theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm căn cứ thực hiện việc cổ phần hóa.

5.3. Nhà máy sản xuất Ô tô Đồng Vàng 1

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đồng Vàng - Khu công nghiệp Đình Trám, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang.

- Diện tích đất hiện đang quản lý và sử dụng: 94.149,6 m².
- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm.
- Thời hạn thuê đất : gồm 3 thửa đất có thời hạn cụ thể như sau :

Thửa đất thứ nhất có diện tích 43.480 m² có thời hạn thuê đến 20/06/2032;

Thửa đất thứ hai hiện đang tiến hành điều chỉnh diện tích có thời hạn thuê đất đến 30/7/2052 ;

Thửa đất thứ ba hiện đang tiến hành điều chỉnh diện tích, có thời hạn thuê đất đến 23/3/2054.

Năm 2002, khu đất đã được ký Hợp đồng thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do biến động về diện tích đất nên hiện Tổng công ty đã và đang làm việc với UBND tỉnh Bắc Giang để hoàn tất các thủ tục sắp xếp, xử lý nhà đất theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg, đã triển khai quy hoạch lại nhà máy, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh diện

tích đất gửi UBND Tỉnh chấp thuận; đồng thời cho phép công ty cổ phần được tiếp tục quản lý và sử dụng đất, hiện nay UBND tỉnh Bắc Giang đang thẩm định.

5.4. Khách sạn Vinamotor – Cửa Lò – Nghệ An

- Địa chỉ: Số 74B Đường Bình Minh, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An
- Diện tích đất hiện đang quản lý và sử dụng: 1.705,3 m².
- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm.
- Thời hạn thuê đất : 30 năm kể từ ngày 22/08/1997.

UBND tỉnh Nghệ An đã có văn bản số 5015/UBND-TM ngày 24/07/2013 chấp thuận phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa của Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam.

6. Mục tiêu và định hướng phát triển công ty cổ phần

Thực hiện Quyết định số 613/QĐ-BGTVT ngày 21/03/2012 của Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam. Trên cơ sở những dự báo, nhận định tình hình mới, Tổng công ty xây dựng mục tiêu, định hướng của công ty cổ phần như sau:

6.1. Mục tiêu

Xây dựng Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.

Xây dựng một số công ty thành viên và liên kết có quy mô, sức cạnh tranh cao.

Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

Xây dựng Tổng công ty thành một doanh nghiệp nòng cốt của ngành công nghiệp Ô tô Việt Nam, góp phần sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

6.2. Định hướng:

6.2.1 Liên kết các cổ đông, đối tác có tiềm năng về vốn, kỹ thuật, năng lực quản trị, sản phẩm và thị trường; Đồng thời đẩy mạnh liên kết nội khối tạo ra chuỗi giá trị, nguồn lực tổng hợp để có lợi thế cạnh tranh hơn, hiệu quả hơn.

6.2.2 Định hướng ngành nghề và sản phẩm:

Đối với công nghiệp cơ khí ô tô: triển khai đồng bộ chiến lược về sản phẩm, thị trường và các giải pháp thực hiện. Trước mắt cơ cấu lại các dòng sản phẩm cơ khí ô tô truyền thống và phát triển thêm các sản phẩm mới, gắn với các chương trình phát triển công nghiệp ô tô của Chính phủ.

Đối với sản xuất các sản phẩm cơ khí, máy công trình: duy trì các sản phẩm truyền thống về cơ khí giao thông, thiết bị tăng trên đường bộ, máy công trình, trạm trộn bê tông, cung cấp các sản phẩm theo các chương trình đầu tư xây dựng cơ bản của Bộ Giao thông vận tải. Nghiên cứu thiết kế, chế tạo các sản phẩm cơ khí công trình mới như dây chuyền sản xuất

gạch nhẹ, lắp ráp các loại xe máy thi công chuyên dụng, các loại thiết bị nâng, cầu kiện bê tông dự ứng lực.

Đối với hoạt động vận tải: duy trì và tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ tại các tuyến vận tải buýt, vận tải hành khách đường dài, vận chuyển hàng hóa. Triển khai các tuyến vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, phù hợp với giao thông tiếp cận, khuyến khích sử dụng các sản phẩm xe ô tô chở khách sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường.

Đối với hoạt động xuất khẩu lao động: duy trì các thị trường truyền thống, khai thác các thị trường mới, hàng năm đưa từ 2.000 lao động trở lên đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Về kỹ thuật, công nghệ

Kiện toàn bộ máy quản lý khoa học công nghệ, chất lượng sản phẩm từ Tổng công ty đến các đơn vị thành viên. Hợp tác với đối tác nước ngoài trong chuyển giao công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật phục vụ quá trình đổi mới trang thiết bị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh ngày càng cao và sản xuất sản phẩm đột phá.

Về quản trị doanh nghiệp

Tạo dựng và phát triển thương hiệu doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp. Tổng công ty là tổ hợp các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất ô tô, sản xuất sản phẩm cơ khí giao thông và vận tải công cộng, gắn bó chặt chẽ và lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường.

7. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

7.1. Cơ sở xây dựng kế hoạch

Kế hoạch kinh doanh của Công ty mẹ – Tổng công ty được xây dựng dựa trên một số các cơ sở và dự báo như sau:

Căn cứ vào số liệu tiêu thụ các loại ô tô hàng năm theo tổng hợp của WAMA, số liệu sản xuất được xuất xưởng qua thống kê của Cục Đăng kiểm Việt Nam và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 của Viện nghiên cứu chiến lược Bộ Công thương.

Qua khảo sát thị trường cho thấy một số sản phẩm xe ô tô của Tổng công ty có nhu cầu ổn định và số lượng tương đối lớn;

Nguồn cung cấp linh kiện từ nước ngoài của Vinamotor sau thời gian gián đoạn từ cuối năm 2012, đến nay đã có những dấu hiệu sẽ ổn định trở lại. Nếu đảm bảo được nguồn linh kiện, sản lượng sản xuất công nghiệp của Tổng công ty sẽ đáp ứng đầy đủ nhu cầu từ các khách hàng, góp phần làm tăng doanh thu và lợi nhuận hơn nhiều so với năm cơ sở để xây dựng kế hoạch;

Chi phí lãi vay sau khi tăng cao trong năm 2011 đã có xu hướng giảm và đến nay dần đi vào ổn định góp phần làm giảm chi phí tài chính của Vinamotor và các đơn vị thành viên trong năm 2013;

Tổng công ty hoàn thiện quá trình gắn kết chuỗi giá trị giữa các đơn vị thành viên , góp phần làm giảm chi phí và tăng năng suất, hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp các năm tiếp theo được giảm so với mức 25% hiện hành. Theo quy định tại Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13, mức thuế suất phổ thông là 22%, áp dụng từ 01/01/2014; tiếp tục giảm xuống mức 20% từ 01/01/2016;

Căn cứ kế hoạch 5 năm giai đoạn 2011-2015 và phương án tái cơ cấu đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt. Trên cơ sở dự báo, nhận định trước tình hình mới, mục tiêu và nguồn lực mới, công ty cổ phần tiếp tục mở rộng đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất xây dựng các công trình giao thông và các sản phẩm phụ trợ . Thừa kế kết quả sản xuất kinh doanh đã đạt được , Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam đã xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa 2014-2016 được trình bày tại các phần tiếp theo.

Tổng hợp một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty cổ phần

BẢNG BIỂU 20: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH DOANH CHỦ YẾU

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước TH2013	KH2014	KH2015	KH 2016
1	Một số sản phẩm chủ yếu					
	Ô tô khách Hyundai County	xe	180	300	330	360
	Ô tô tải các loại	xe	30	360	420	480
2	Tổng số lao động	Người	370	380	400	450
3	Tổng quỹ lương	Triệu đồng	19.758	20.520	24.000	32.400
4	Thu nhập bình quân lao động	Tr.đồng/ tháng	4,45	4,5	5	6
5	Tổng Doanh thu	Tr.đồng	398.348	530.591	589.235	648.751
	Trong đó: Sản xuất công nghiệp	Tr.đồng	217.243	469.200	529.500	587.520
	Sản xuất kinh doanh khác	Tr.đồng	181.105	61.391	59.735	61.231
6	Tổng chi phí	Tr.đồng	387.848	512.478	556.835	615.046
7	LNTT	Tr.đồng	10.500	18.113	32.400	33.705
8	Nộp ngân sách NN	Tr.đồng	71.680	100.300	126.000	140.000
9	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	10.500	17.129	29.232	30.360
10	Lãi cơ bản/cổ phiếu	%	-	1,71	2,92	3,04

*(Nguồn: Vinamotor)***7.2. Kế hoạch tài chính**

Tổng công ty tập trung khai thác vốn từ các tổ chức tín dụng; Các cổ đông, đối tác chiến lược, khách hàng, các nhà cung cấp (ứng trước tiền hàng, hàng đổi hàng)... Và huy động từ những nguồn nhân rồi hợp pháp khác (Cán bộ công nhân viên, ...) bảo đảm cân đối kịp thời, đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển từng thời kỳ. Thoái vốn tại những công ty không có hiệu quả hoặc hiệu quả thấp để tập trung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính, đầu tư vào những công ty cổ phần có hiệu quả, giữ nguyên tỷ lệ phần vốn nhà nước khi các công ty này tăng vốn điều lệ. Cơ cấu lại vốn đầu tư, tập trung vào đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư vào ngành nghề có hiệu quả. Một số chỉ tiêu chính kế hoạch tài chính giai đoạn 2014-2016 như sau:

BẢNG BIỂU 21: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước TH 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	872	1.005	1.010	1.015
2	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	682	1.000	1.000	1.000
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	1,20	1,70	2,89	2,99

*(Nguồn: Vinamotor)***7.3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện**

Để thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm 2014-2016 đã đề ra, Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam đã đưa ra các nhóm giải pháp gồm:

Giải pháp về sản phẩm và thị trường:

Trong giai đoạn sắp tới, Tổng công ty tập trung triển khai các nhóm biện pháp và hoạt động cụ thể như sau:

- Triển khai các hoạt động Marketing và xúc tiến thương mại để phát triển thương hiệu của Tổng công ty.
- Mở rộng quan hệ quốc tế, chủ động tìm kiếm đối tác nhà sản xuất gốc để đàm phán nhập khẩu linh kiện phục vụ sản xuất.
- Phát triển công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm sang thị trường khu vực.
- Phát triển các sản phẩm ô tô, sản phẩm cơ khí mới và tăng tỉ lệ nội địa hóa. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm xe chuyên dụng, xe sử dụng nhiên liệu sạch, xe thân thiện với môi trường.

- Hình thành hệ thống bán hàng thống nhất trên cơ sở các hệ thống bán hàng hiện có của các đơn vị trong Tổng công ty, trước mắt thống nhất về hệ thống bảo hành bảo dưỡng của các đơn vị chủ lực để triển khai bảo hành, sửa chữa các sản phẩm tại hệ thống. Đồng thời tiến tới thống nhất hệ thống bảo hành đạt nội dung 3S mang thương hiệu Vinamotor, phân bố hợp lý tại các vùng miền trọng điểm trong cả nước.

- Kiểm soát về tiêu chuẩn, chất lượng, giá cả... các sản phẩm chủ yếu nhằm quy chuẩn hoá sản phẩm, tránh cạnh tranh nội bộ và nâng cao vị thế trên thị trường.

- Tổ chức quản lý phối hợp các doanh nghiệp vận tải theo hướng thống nhất nhằm khai thác hết nguồn lực và vận hành tối đa nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Nghiên cứu xây dựng hệ thống kho bãi nhằm hỗ trợ tối đa các hoạt động vận tải hàng hóa.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo an toàn cho hành khách, hàng hóa, tìm kiếm những bạn hàng có khối lượng vận chuyển lớn, ổn định các luồng tuyến mới, vận chuyển hành khách công cộng nhằm mở rộng thị trường vận tải.

- Đối với những sản phẩm phụ tùng, linh kiện, sản phẩm cơ khí truyền thống đã có thị trường cần tiếp tục hoàn thiện nâng cao chất lượng nhằm giữ vững thương hiệu và phát triển nhằm tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Phát triển và mở rộng hoạt động xuất khẩu lao động, đào tạo nghề và các hoạt động kinh doanh dịch vụ thương mại khác đạt hiệu quả.

Giải pháp về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ: Thực hiện chiến lược đổi mới công nghệ, nâng cấp, bổ sung thiết bị tự động hóa; ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp; tăng cường đầu tư ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm. Mở rộng các thỏa thuận hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ kỹ thuật với các đối tác như Hyundai Motor Company, Siemens...

Giải pháp về tài chính, vốn: Cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư, cân đối đủ nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, tiến hành thoái vốn tại các đơn vị kinh doanh kém hiệu quả. Sử dụng vốn đúng mục đích, quản lý chặt chẽ tài sản, vật tư tiền vốn; thực hiện tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm nhằm bảo toàn và phát triển vốn. Tích cực tìm kiếm đối tác để triển khai các dự án đầu tư, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm phát huy lợi thế thương mại tại các khu đất mà Tổng công ty được giao quản lý sử dụng để tạo nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh.

Giải pháp về quản trị doanh nghiệp: Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và nhân lực theo hướng tinh gọn hiệu quả; Hệ thống hoạt động cơ bản và các mặt trọng yếu tại các đơn vị thành viên và liên kết. Hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ phù hợp. Tiếp tục liên kết với các đối tác chiến lược có thế mạnh và uy tín để cùng phát triển. Tăng cường trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty để có những biện pháp kịp thời nhằm bảo toàn và phát triển nguồn vốn đã đầu tư.

Giải pháp về đầu tư phát triển sản xuất: Tiếp tục đầu tư vào những doanh nghiệp có hiệu quả, có tiềm năng lợi thế lớn; Tiếp cận các thị trường lớn như Hà Nội, Thành

phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng để tiếp thị các sản phẩm xe Buýt của Tổng công ty....

Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực: Thực hiện thường xuyên công tác đánh giá phân loại cán bộ, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ theo yêu cầu đúng quy định. Rà soát thay đổi nhân sự, thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý phù hợp thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả làm việc. Đổi mới thực sự công tác tuyển dụng, đào tạo và quản lý hiệu quả nguồn nhân lực của Tổng công ty đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Tổng công ty giai đoạn 2014-2016 và định hướng đến 2020.

